**Câu 1. Anh T muốn hỏi việc truy cứu trách nhiệm hình sự với những vụ tại nạn giao thông căn cứ những yếu tố nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 260 Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi bởi khoản 72 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017 về tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ được quy định cụ thể như sau:

- Người nào tham gia giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

+ Làm chết người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

+ Không có giấy phép lái xe theo quy định;

+ Trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy hoặc chất kích thích mạnh khác;

+ Bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

+ Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông;

+ Làm chết 02 người;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%:

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

+ Làm chết 03 người trở lên;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

+ Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

- Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

- Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

**Câu 1. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

*Chế độ hôn nhân và gia đình* là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình (Khoản 3 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

**Luật hôn nhân và gia đình năm 2014** **tiếp tục kế thừa một số** **nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tuy nhiên có sửa đổi, bổ sung điểm mới cho phù hợp với thực tiễn hiện nay nhằm bảo vệ và phát huy hiệu quả của hôn nhân và gia đình Việt Nam bền vững trong giai đoạn mới.**

**Theo đó, tại Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014** **thì** **những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình được quy định như sau:**

a. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

b. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

c. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có   nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

d. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

đ. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

**Câu 2. Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta cấm thực hiện những hành vi nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Cấm các hành vi sau đây:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

- Yêu sách của cải trong kết hôn;

- Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;

- Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;

- Bạo lực gia đình;

- Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

***Câu 3. Một số nơi ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vẫn còn trường hợp thách cưới cao mang tính chất gả bán (như đòi bạc trắng, tiền mặt, của hồi môn, trâu, bò, chiêng ché…để dẫn cưới ). Vậy, xin hỏi việc áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình* được pháp luật quy định như thế nào?*Việc thách cưới trên có vi phạm pháp luật không?***

**Trả lời:**

*Tập quán về hôn nhân và gia đình* là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình, được lặp đi, lặp lại trong một thời gian dài và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc cộng đồng.

Theo Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình được quy định như sau: Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 2 và không vi phạm điều cấm của Luật này được áp dụng.

*Thực tế hiện nay, các phong tục, tập quán tốt đẹp về hôn nhân và gia đình của các dân tộc như: nam nữ tự do tìm hiểu, tự do lựa chọn người bạn đời; hoặc sau khi kết hôn, tùy theo sự sắp xếp, thỏa thuận giữa hai gia đình, vợ, chồng    có thể cư trú ở nhà vợ hoặc ở nhà chồng (tục đổi sữa mẹ); cha mẹ có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục con nên người, có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do con gây ra… vẫn được thực hiện và phù hợp với pháp luật của nhà nước ta không bị nghiêm cấm mà khuyến khích phát huy, áp dụng.*

*Căn cứ vào quy định nêu trên thì việc thách cưới là phong tục, tập quán lạc hậu, trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình, bị nghiêm cấm, theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số. Quy định này nhằm vận động, xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu, làm ảnh hưởng đến hôn nhân gia đình tiến bộ, bình đẳng và hạnh phúc.*

**II. KẾT HÔN**

**Câu 4. M sắp tròn 17 tuổi, hiện đang ở nhà phụ giúp bố mẹ làm vườn. Bố mẹ tôi ép tôi kết hôn với anh S vì hai gia đình đã hứa hôn từ khi M và S còn nhỏ. Xin hỏi, điều kiện kết hôn được quy định như thế nào? Theo quy định của pháp luật thì M đã đủ tuổi kết hôn chưa? Việc bố mẹ M ép M cưới anh S đúng hay sai?**

**Trả lời:**

**Theo**Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này, gồm:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng

Ngoài ra, Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

**M chưa đủ 17 tuổi, như vậy, M chưa đủ tuổi để kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.  Một trong những hành vi bị cấm trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình là cưỡng ép kết hôn, đồng thời một trong những điều kiện kết hôn là việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định. Như vậy, việc bố, mẹ ép M kết hôn là không đúng pháp luật.**

**Câu 5. Chúng tôi tổ chức đám cưới và sống chung đã được 3 năm nhưng chưa đăng ký kết hôn? Như vậy có vi phạm pháp luật không?**

**Trả lời:**

Theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đăng ký kết hôn được quy định như sau:

a. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của pháp luật thì không có giá trị pháp lý.

b. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Việc bạn tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình, việc kết hôn của bạn trong trường hợp này không có giá trị pháp lý.

**Câu 6. Chị H bị cha mẹ cưỡng ép kết hôn, chị H có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn đó không? Pháp luật quy định những cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật?**

**Trả lời:**

Theo Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật được quy định như sau:

1. Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức quy định tại mục 2 dưới đây yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình[[1]](https://thudaumot.binhduong.gov.vn/chi-tiet?id=ART220600000048#_ftn1).

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình:

a) Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

d) Hội liên hiệp phụ nữ.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d mục 2 nêu trên yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Chị H bị cha mẹ cưỡng ép kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, chi H có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, Hội liên hiệp phụ nữ ở địa phương yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

**Câu 7. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

*Kết hôn trái pháp luật* là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì xử lý việc kết hôn trái pháp luật được quy định như sau:

1. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định tại Luật hôn nhân và gia đình, pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn.

3. Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

**Câu 8. Mặc dù chưa ly hôn với vợ nhưng anh A đã cưới và kết hôn với chị C. Theo yêu cầu của vợ anh A, Tòa án đã tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh A và chị C. Xin hỏi, theo quy định của pháp luật, quan hệ giữa anh A và chị C được giải quyết như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khi bị hủy kết hôn trái pháp luật, anh A và chị C phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

Trong trường hợp anh A và chị C đã có con chung thì quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa anh A và chị C được giải quyết theo quy định sau:

- Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của anh A và chị C được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

**Câu 9. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

*Chung sống như vợ chồng* là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.

Theo Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì giải quyết hậu quả của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định như sau:

**a) Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.**

**Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con.**

Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

b) Trong trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

**III. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG**

**Câu 10. Gia đình chồng tôi theo đạo tin lành, sau khi kết hôn, chồng tôi và gia đình chồng ép tôi phải theo đạo tin lành. Xin hỏi, việc làm của họ có đúng không và pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

**Trả lời:**

Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta luôn coi trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi công dân. Điều đó được thể hiện trong các Hiến pháp và được cụ thể hóa trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tại Điều 22 quy định: “Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau”. Như vậy, theo quy định này, bạn có quyền tự do quyết định theo hoặc không theo đạo tin lành. Việc chồng và gia đình chồng ép bạn phải theo tôn giáo của họ là trái với quy định của pháp luật. Trong trường hợp này bạn có thể giải thích, thuyết phục với chồng và gia đình chồng để họ hiểu và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của bạn. **Nếu như bạn không tự thuyết phục được thì nên nhờ sự giúp đỡ của những người có uy tín trong cộng đồng, chính quyền, đoàn thể nơi bạn đang sinh sống.**

**Câu 11. Trong thời gian người chồng đi làm ăn xa nhà, người vợ có quyền thế chấp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng để vay vốn, sản xuất kinh doanh không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

Quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng. Theo Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

Vì vậy, trong thời gian người chồng đi làm ăn xa nhà, người vợ có quyền thế chấp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng để vay vốn, sản xuất kinh doanh, nếu người chồng đã có văn bản ủy quyền cho người vợ thay mặt mình thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung này.

**Câu 12. Vợ chồng anh A, chị H cùng mở nhà hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống. Trong đó, anh A trực tiếp quản lý nhà hàng. Xin hỏi, anh A có là đại diện hợp pháp của hai vợ chồng trong quan hệ kinh doanh đó không? Trường hợp vợ chồng anh A, chị H có thỏa thuận về việc đưa tài sản chung vào kinh doanh thì anh A có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó không? Vợ anh A có phải chịu trách nhiệm liên đới đối với những giao dịch trong quan hệ kinh doanh do anh A thực hiện không?**

**Trả lời:**

Vấn đề bạn hỏi chúng tôi xin trả lời như sau:

          Theo quy định tại Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật hôn nhân và  gia đình và các luật liên quan có quy định khác.

          Như vậy, trong trường hợp nêu trên, anh A là người đại diện hợp pháp của hai vợ chồng trong quan hệ kinh doanh của nhà hàng.

          Theo Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng anh A có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì anh A có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, vợ anh A chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch trong quan hệ kinh doanh do anh A đại diện thực hiện.

**Câu 13. Chiếc xe máy thường để chở hàng phục vụ đời sống trong gia đình là tài sản chung của vợ chồng anh C nhưng chỉ ghi tên vợ anh C trong giấy đăng ký xe. Xin hỏi, vợ anh C có được tự mình bán chiếc xe máy đó không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

a) Bất động sản;

b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Vì vậy, mặc dù chiếc xe máy này chỉ ghi tên vợ anh C trong giấy đăng ký xe nhưng nó là tài sản chung, là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình và việc quyết định bán chiếc xe máy phải có sự thỏa thuận đồng ý bằng văn bản của vợ chồng anh C. Vợ anh C có thể tự mình bán chiếc xe máy nhưng phải có sự ủy quyền của anh C.

Trong trường hợp vợ anh C tự mình bán chiếc xe máy với người thứ ba chưa được sự đồng ý, ủy quyền của anh C thì giao dịch đó vô hiệu.

**Câu 14. Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới trong những trường hợp nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới trong những trường hợp sau đây:

 a) Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện giữa vợ chồng trong các trường hợp sau:

- Trường hợp xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng;

- Trường hợp vợ chồng kinh doanh chung;

- Trường hợp đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên vợ hoặc chồng;

b) Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ chung đối với tài sản của vợ chồng sau đây:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

**Câu 15. Anh A là lao động chủ lực trong gia đình, còn chị T – vợ anh A chỉ ở nhà nội trợ, chăm sóc con cái. Vì vậy, anh A tự cho mình có quyền quyết định đối với việc sử dụng, định đoạt tài sản chung của gia đình. Như vậy có đúng không?**

**Trả lời:**

Việc anh A tự cho mình có quyền quyết định đối với việc sử dụng, định đoạt tài sản chung của gia đình là không đúng và trái với nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng quy định tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, như sau:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

**Câu 16. Bố mẹ anh T cho riêng anh T ngôi nhà mà hiện nay là nơi ở duy nhất của vợ chồng anh T. Trong trường hợp này, khi anh T thực hiện các giao dịch liên quan đến ngôi nhà thì có phải thỏa thuận với vợ không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp ngôi nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng thuộc tài sản chung của vợ chồng anh thì việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà phải có sự thỏa thuận của vợ chồng.

Trường hợp nêu trên, nhà thuộc sở hữu riêng của anh T thì anh T có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến nhà đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ và các con của mình.

**Câu 17. Chiếc tivi là tài sản chung của vợ chồng anh N, chị V. Để trả món nợ đã vay đến hạn, không bàn bạc với chồng, chị V tự ý bán chiếc tivi cho anh H. Giao dịch này có được pháp luật công nhận không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp Bộ luật dân sự có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Như vậy, theo quy định nêu trên, chị V được coi là có quyền thực hiện việc bán chiếc tivi đó, giao dịch mua bán giữa chị V và anh H được pháp luật công nhận.

**Câu 18. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản nào? Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó có được coi là tài sản chung không? Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Theo Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- Bất động sản;

- Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

- Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

**Câu 19. Chị B muốn mở cửa hàng bán quần áo để tăng thu nhập  cho gia đình nhưng anh T – chồng chị B không đồng ý. Vì vậy, chị B đòi chia một phần tài sản chung để chị lo liệu mở cửa hàng. Hai vợ chồng mâu thuẫn vì không thống nhất được với nhau. Xin hỏi, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có được chia tài sản chung không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ một số trường hợp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu theo quy định tại Điều 42 của Luật này; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, trong trường hợp trên, trước hết chị B nên thuyết phục chồng đồng ý với nguyện vọng chính đáng của mình, nếu không thỏa thuận được với chồng về việc chia một phần tài sản chung, chị B có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Câu 20. Anh H làm ăn thua lỗ và mắc nợ một số cá nhân. Vợ chồng anh H lập văn bản thỏa thuận về việc chia tài sản chung nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của anh H. Xin hỏi, văn bản thỏa thuận trên có được pháp luật công nhận không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

2. Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng;

b) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;

c) Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản;

d) Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức;

đ) Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước;

e) Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Như vậy, trong trường hợp trên, văn bản thỏa thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng anh H là vô hiệu và không được pháp luật công nhận.

**Câu 21.  Tôi đi làm và tiết kiệm được 500 triệu đồng. Số tiền này, tôi đem hùn vốn kinh doanh với một người bạn và hiện trung bình mỗi tháng lợi nhuận thu được khoảng 10 triệu đồng. Năm tới, tôi dự định kết hôn. Xin hỏi sau khi kết hôn, tôi muốn giữ số vốn kinh doanh trên là tài sản riêng của mình có được không? Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ chồng được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

**Theo quy định tại Điều****43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật hôn nhân và gia đình; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.**

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào quy định nêu trên, số tiền 500 triệu đồng là tài sản bạn tích lũy được trước khi kết hôn, vì vậy đó là tài sản riêng của bạn.

Theo Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng được quy định như sau:

- Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

- Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

- Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

- Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

Như vậy, đối với số tiền 500 triệu đồng là tài sản riêng của bạn có được trước khi kết hôn, bạn có thể nhập hoặc không nhập vào không nhập vào tài sản chung là do bạn tự quyết định.

**Câu 22. Người yêu của tôi làm nghề buôn bán kinh doanh và tính ưa mạo hiểm.  Đã có lần anh ấy phải bán hết tài sản đi để trả nợ vì làm ăn thua lỗ. Sắp tới, chúng tôi sẽ kết hôn với nhau. Tuy nhiên, tôi vẫn luôn bị ám ảnh bởi câu chuyện phá sản của anh ấy nên trước khi kết hôn tôi muốn có bản thỏa thuận rõ ràng về chế độ tài sản giữa hai người.  Xin hỏi, tôi có được quyền làm như vậy không? Pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bạn được quyền lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận khi kết hôn. Trong trường hợp này, thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Khoản 1 Điều 48 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản bao gồm:

a) Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;

b) Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;

c) Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;

d) Nội dung khác có liên quan.

**Khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng (Điều 29),****quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (Điều 30);****giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng (Điều 31)****; giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (Điều 32) của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định.**

**Câu 23. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu trong trường hợp nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan;

b) Vi phạm một trong các quy định **về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng (Điều 29), quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (Điều 30); giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng (Điều 31); giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (Điều 32)** của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

c) Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

**IV. CHẤM DỨT HÔN NHÂN**

**24. Chồng tôi có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Khi tôi phát hiện ra mối quan hệ này, chồng tôi đã xin lỗi và hứa chấm dứt mối quan hệ đó. Tôi đã tin và tha thứ cho anh ấy. Xong một thời gian sau, anh ta vẫn chứng nào, tật ấy, lén lút hẹn hò với cô gái khác. Không thể sống với người chồng luôn phản bội vợ, tôi muốn ly hôn, song hiện tôi đang mang thai cháu thứ hai. Vậy xin hỏi tôi có thể ly hôn trong điều kiện hiện tại không?**

**Trả lời:**

**Tại Điều****51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền yêu cầu giải quyết ly hôn như sau:**

1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

2. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

3. Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Như vậy, pháp luật chỉ quy định người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ có thai, sinh con, hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Ở trường hợp của bạn, bạn có thể yêu cầu giải quyết ly hôn với chồng nếu tình trạng hôn nhân của bạn lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

**Câu 25. Theo quy định của pháp luật, khi vợ chồng yêu cầu ly hôn thì có bắt buộc phải tiến hành hòa giải ở cơ sở không?**

**Trả lời:**

**Theo quy định tại Điều****52 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.**

**Do đó, việc hòa giải ở cơ sở chỉ khuyết khích thực hiện mà không bắt buộc phải thực hiện khi vợ chồng có yêu cầu ly hôn.**

**Câu 26.  Tôi được biết đơn ly hôn sẽ do Tòa án thụ lý giải quyết. Xin hỏi, trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết không?**

**Trả lời:**

**Theo quy định tại Điều****53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014,**Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn (Điều 15) và quy định về giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn (Điều 16) của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**Câu 27. Vợ chồng tôi tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống chung nặng nề, căng thẳng. Cả hai chúng tôi cùng yêu cầu ly hôn. Xin hỏi, trong trường hợp này, Tòa án sẽ giải quyết như thế nào?**

**Trả lời:**

**Theo** Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng bạn cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của người vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu vợ chồng bạn không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của người vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.

**Câu 28. Chồng tôi thường xuyên uống rượu say rồi về nhà đánh đập vợ con, không thể chịu đựng được cảnh sống như vậy, tôi muốn ly hôn nhưng chồng tôi không chịu. Xin hỏi, theo quy định của pháp luật, nếu một mình tôi yêu cầu ly hôn thì Tòa án có giải quyết không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bạn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không cần có sự đồng ý của chồng bạn.

Theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

**Câu 29. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

**Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều****59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:**

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật hôn nhân và gia đình.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

**Câu 30. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sống chung với gia đình nhà chồng. Ngoài việc đóng góp tiền sinh hoạt chung hàng tháng, vợ chồng tôi còn đóng góp tiền sửa chữa nhà và mua sắm nhiều vật dụng đắt tiền trong nhà như tủ lạnh, điều hòa, ti vi... Gần đây, mâu thuẫn giữa vợ chồng tôi ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên muốn ly hôn. Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình?**

**Trả lời:**

**Tại Điều****61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình như sau:**

1. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Như vậy, trong trường hợp của chị, hai vợ chồng cần bàn bạc, thỏa thuận với gia đình chồng về việc chia tài sản trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của chị vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Câu 31. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về****chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn như sau:

1. Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

2. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

**a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.**

.Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

b) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a mục 2 nêu trên;

c) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn;

d) Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

**3. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật hôn nhân và gia đình về chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình**

**Câu 32. Phát hiện chồng ngoại tình và đã có con với người đàn bà khácn, tôi đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ngay sau khi bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật, chồng tôi đã yêu cầu tôi phải dọn ra khỏi nhà - ngôi nhà chồng tôi được bố mẹ tặng cho riêng trước khi chúng tôi cưới nhau. Nhưng tạm thời tôi chưa tìm được chỗ ở mới phù hợp, vậy tôi có thể xin ở đó thêm một thời gian được không?**

**Trả lời:**

Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn như sau:

Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Như vậy, trong trường hợp trên bạn có quyền yêu cầu người chồng cũ cho lưu cư tại ngôi nhà của anh ấy trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật.

**Câu 33. Sau khi cưới nhau, vợ chồng anh A, chị B được bố mẹ hai bên gia đình hỗ trợ tiền để mua một căn nhà tại Hà Nội, trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ghi tên của cả hai vợ chồng. Đầu năm 2014, anh A đột ngột qua đời vì tai nạn giao thông. Chị B chuyển về quê ở Thái Bình sinh sống và có ý định bán căn nhà chung của hai vợ chồng. Khi biết chuyện, gia đình anh A đã yêu cầu chị B phải chia căn nhà đó theo pháp luật về thừa kế. Vậy xin hỏi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về vấn đề này?**

**Trả lời:**

Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết như sau:

1. Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

2. Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

3. Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

4. Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định tại các mục 1, 2 và 3 nêu trên, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Căn cứ vào quy định trên, khi có yêu cầu của gia đình anh A về chia di sản thừa kế thì căn nhà thuộc sở hữu chung của anh A và chị B sẽ được chia đôi. Phần tài sản của anh A sẽ được chia theo pháp luật về thừa kế với hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của Bộ luật dân sự gồm: vợ, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của anh A.

**Câu 34. Anh T là dân chài lưới. Do gặp bão, anh T bị thương nặng, trôi dạt vào bờ, được người dân địa phương cứu sống, nhưng phải mất ba năm sau anh T mới hồi phục. Được biết, sau hai năm kể từ ngày anh mất tích, vợ anh T đã đề nghị Tòa án tuyên bố anh T đã chết và xin được ly hôn với anh. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân giữa anh T và vợ cũ được giải quyết như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 83 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì: "Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết".

Theo quy định tại Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

- Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

- Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

Như vậy, theo quy định nêu trên, khi trở về, anh T cần yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố anh là đã chết để anh được khôi phục các quyền công dân. Vợ anh T đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật, Quan hệ hôn nhân của anh T và vợ đã chấm dứt. Tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố anh T là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

**.V. QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON**

**Câu 35. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền gì?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại các điều 69, 71,72 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cha mẹ có các nghĩa vụ và quyền sau đây:

- Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

- Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường, cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục con.

- Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của con.

- Cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con khi gặp khó khăn không thể tự giải quyết được.

**Câu 36. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, con có quyền và nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

- Có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

- Con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc.

Con chưa thành niên tham gia công việc gia đình phù hợp với lứa tuổi và không trái với quy định của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình. Khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình.

- Được hưởng quyền về tài sản tương xứng với công sức đóng góp vào tài sản của gia đình.

- Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

**Câu 37. Bố mẹ chồng tôi mất có để lại di chúc cho con trai 6 tuổi của tôi quyền sử dụng mảnh đất 100 m2. Không may sau đó cháu mắc một bệnh hiểm nghèo, cần nhiều tiền để chữa trị. Vợ chồng đã thống nhất với nhau là sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất này để lấy tiền chữa bệnh cho cháu. Xin hỏi, vợ chồng tôi có được đại diện cho con để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng mảnh đất đó không? Luật hôn nhân và gia đình** **năm 2014 quy định như thế nào về vấn đề này?**

**Trả lời:**

Theo Điều 73 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc cha mẹ đại diện cho con như sau:

1. Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

2. Cha hoặc mẹ có quyền tự mình thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Đối với giao dịch liên quan đến tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, tài sản đưa vào kinh doanh của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự thỏa thuận của cha mẹ.

4. Cha, mẹ phải chịu trách nhiệm liên đới về việc thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản của con được quy định tại mục 2 và mục 3 nêu trên và theo quy định của Bộ luật dân sự.

Đối chiếu với những quy định trên, vợ chồng anh chị có quyền đại diện cho con thực hiện chuyển quyền sử dụng mảnh đất đó.

**Câu 38. Con tôi sang nhà hàng xóm chơi, do sơ ý đã làm hỏng chiếc tivi của nhà hàng xóm, vậy xin hỏi tôi có phải bồi thường thiệt hại do con tôi gây ra hay không?**

**Trả lời:**

Điều 74 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định của Bộ luật dân sự.

Theo qui định của Điều 606 Bộ luật dân sự, người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

Người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy định tại Điều 621 của Bộ luật này.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

Như vậy, đối chiếu với quy định nêu trên, nếu con bạn chưa đủ 15 tuổi mà gây thiệt hại thì bạn phải bồi thường toàn bộ thiệt hại. Nếu tài sản của bạn không đủ để bồi thường mà con bạn có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp con bạn gây thiệt hại trong thời gian học tại trường thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra. Nếu con bạn đã đủ 15 tuổi mà gây thiệt hại, con bạn phải bồi thường bằng tài sản của mình, nếu không đủ tài sản để bồi thường thì bạn phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

**Câu 39. Theo Luật hôn nhân và gia đình** **năm 2014, con có quyền có tài sản riêng không?**

**Trả lời:**

Theo Điều 75 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con.

 Con từ đủ 15 tuổi trở lên sống chung với cha mẹ phải có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; đóng góp vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nếu có thu nhập.

 Con đã thành niên có nghĩa vụ đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình.

**Câu 40. Bố chồng tôi qua đời, có di chúc để lại cho con trai 10 tuổi của tôi một ngôi nhà nhưng lại giao cho mẹ chồng tôi quản lý cho đến khi cháu tròn 18 tuổi. Xin hỏi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về quản lý tài sản riêng của con? Vợ chồng tôi có được quyền quản lý ngôi nhà này của con tôi không?**

**Trả lời:**

Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc quản lý tài sản riêng của con như sau:

1. Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

2. Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Tài sản riêng của con do cha mẹ hoặc người khác quản lý được giao lại cho con khi con từ đủ 15 tuổi trở lên hoặc khi con khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp cha mẹ và con có thỏa thuận khác.

3. Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp con đang được người khác giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự; người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà con được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ quản lý theo quy định của Bộ luật dân sự.

Như vậy, con bạn dưới 15 tuổi thì cha mẹ có quyền quản lý tài sản riêng của con. Tuy nhiên, đây là tài sản con bạn được thừa kế từ ông nội, mà trong di chúc của bố chồng bạn có ghi rõ mẹ chồng bạn là người quản lý tài sản này thì vợ chồng bạn không có quyền quản lý tài sản này nữa.

**Câu 41. Con anh X là cháu H được ông ngoại tặng cho chiếc xe máy (giấy đăng ký xe mang tên H) vào dịp sinh nhật tròn 17 tuổi. Hai tháng sau, H không thích màu sơn đó nên định bán đi mua xe khác. Bố mẹ H không đồng ý cho H bán. Xin hỏi, theo quy định của pháp luật, trong trường hợp này H có được quyền tự mình bán chiếc xe máy đó không?**

**Trả lời:**

Điều 77, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự  như sau:

“1. Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

2. Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

3. Trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì việc định đoạt tài sản riêng của con do người giám hộ thực hiện.”

Trong trường hợp này, H mới hơn 17 tuổi, chưa đủ 18 tuổi nên là người chưa thành niên. Chiếc xe máy của H là tài sản có đăng ký quyền sở hữu. Vì vậy, theo quy định nêu trên, H chỉ được bán chiếc xe máy đó khi có sự đồng ý bằng văn bản của bố mẹ.

**Câu 42.****Theo Luật hôn nhân và gia đình, quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi được quy định như thế nào, được xác lập và chấm dứt khi nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 78 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi được xác lập theo quy định của Luật nuôi con nuôi, thì cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi có quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con được quy định theo Điều 69, 70 của Luật hôn nhân và gia đình.

Trong trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án thì quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**Câu 43.****Ba của H qua đời đã lâu. Từ lúc còn nhỏ, H đã sống với mẹ và ba dượng. Mẹ H và ba dượng không có con. Nay, mẹ H qua đời, H đã lập gia đình và ở riêng. Vậy, theo quy định của pháp luật, H phải có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng ba dượng hay không?**

**Trả lời:**

Theo Điều 79 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ của bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng như sau:

1. Cha dượng, mẹ kế có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của bên kia cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 69, 71 và 72 của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Con riêng có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Luật hôn nhân và gia đình.

Trong đó, khoản 2 Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình quy định nghĩa vụ và quyền của con: Con có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Như vậy, trong trường hợp này, H phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ba dượng của mình.

**Câu 44. Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn như sau:

- Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

- Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

**Câu 45. Sau khi ly hôn, vợ tôi được Tòa án cho nuôi con vì con tôi còn nhỏ. Tuy nhiên sau đó, vợ tôi lại thường xuyên phải đi công tác xa, để con lại cho mẹ cô ấy chăm sóc, cuộc sống của cháu thiếu thốn cả về vật chất và tình cảm. Vậy tôi có quyền yêu cầu Tòa án cho phép tôi nuôi con được không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức như cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn được giải quyết khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con;

- Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Như vậy, bạn có thể thỏa thuận với vợ cũ về việc cho phép bạn trực tiếp nuôi con để bảo đảm lợi ích của con và yêu cầu Tòa án giải quyết việc đó; nếu không thỏa thuận được thì bạn có thể tự mình yêu cầu hoặc đề nghị người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

**Câu 46. Pháp luật quy định những trường hợp nào thì hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên?**

**Trả lời:**

 Theo quy định tại Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp sau đây:

-  Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

-  Phá tán tài sản của con;

-  Có lối sống đồi trụy;

-  Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

**Câu 47. Tại khu dân cư nơi tôi đang sinh sống, có trường hợp người vợ vì căm ghét chồng do bị chồng phản bội, mà đánh đập, ngược đãi con rất tàn nhẫn. Gia đình, hàng xóm đã nhiều lần khuyên can nhưng tình trạng trên vẫn tiếp diễn. Vậy xin hỏi, tôi là hàng xóm thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của người mẹ đối với con chưa thành niên hay không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 86 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khi có các biểu hiện cần hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên thì cha, mẹ, người giám hộ của con chưa thành niên; người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện cha, mẹ có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình (như phạm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý; vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá tán tài sản của con; có lối sống đồi trụy; xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội) có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em và Hội liên hiệp phụ nữ yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Như vậy, trường hợp trên, với trách nhiệm của một công dân, bạn nên báo ngay chính quyền, đoàn thể cơ sở để can thiệp kịp thời, đồng thời bạn có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ địa phương yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của người mẹ đối với đứa trẻ đang bị bạo hành.

**Câu 48. Việc xác định cha, mẹ và xác định con được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 88, Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc xác định cha, mẹ và xác định con như sau:

-  Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

- Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

**-** Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.

- Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

**Câu 49.****Quyền nhận cha, mẹ; quyền nhận con được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

 Điều 90, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền nhận cha, mẹ; quyền nhận con như sau:

- Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.

- Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha.

- Cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết.

- Trong trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia.

**Câu 50. Điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản.

Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

b) Vợ chồng đang không có con chung;

c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;

b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;

c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;

d) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;

đ) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

**Câu 51. Quyền và nghĩa vụ của bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được quy định như sau:

- Người mang thai hộ, chồng của người mang thai hộ có quyền, nghĩa vụ như cha mẹ trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản và chăm sóc, nuôi dưỡng con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ; phải giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ.

- Người mang thai hộ phải tuân thủ quy định về thăm khám, các quy trình sàng lọc để phát hiện, điều trị các bất thường, dị tật của bào thai theo quy định của Bộ Y tế.

- Người mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ. Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày. Việc sinh con do mang thai hộ không tính vào số con theo chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Bên mang thai hộ có quyền yêu cầu bên nhờ mang thai hộ thực hiện việc hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Trong trường hợp vì lý do tính mạng, sức khỏe của mình hoặc sự phát triển của thai nhi, người mang thai hộ có quyền quyết định về số lượng bào thai, việc tiếp tục hay không tiếp tục mang thai phù hợp với quy định của pháp luật về chăm sóc sức khỏe sinh sản và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

- Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con thì bên mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên nhờ mang thai hộ nhận con.

**Câu 52. Vợ chồng anh A, chị M lấy nhau đã được hơn 4 năm nhưng không có con. Anh chị có làm văn bản thỏa thuận với chị B – em họ chị M về việc mang thai hộ. Văn bản thỏa thuận này đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện về việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Trong thỏa thuận, hai bên thống nhất với nhau về việc giao con cho bên nhờ mang thai hộ là khi con sinh ra được 4 tháng tuổi. Tuy nhiên, sau khi sinh con, chị B lại muốn tự mình nuôi và chăm sóc con nên đã không giao con cho vợ chồng anh A, chị M. Trong trường hợp này, vợ chồng anh A, chị M nên làm gì?**

**Trả lời:**

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (Điều 98), theo đó tại khoản 5 của Điều này có quy định :

“*Trong trường hợp bên mang thai hộ từ chối giao con thì bên nhờ mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên mang thai hộ giao con”*

Như vậy, trong trường hợp này, vợ chồng anh A có thể yêu cầu Tòa án buộc chị B giao con cho anh chị như đã thỏa thuận.

**Câu 53. Tổ chức, cá nhân nào có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự?**

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau:

Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự; xác định con cho cha, mẹ chưa thành niên hoặc mất năng lực hành vi dân sự trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 101 của Luật này:

- Cha, mẹ, con, người giám hộ;

- Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

- Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

- Hội liên hiệp phụ nữ.

**VI.****QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA GIA ĐÌNH**

**Câu 54. Quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại đối với cháu được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền và nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại đối với cháu như sau:

Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng (anh, chị, em) thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

**Câu 55.****Quyền và nghĩa vụ của anh chị em trong gia đình được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền và nghĩa vụ của anh, chị, em như sau:

Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

**VII.****CẤP DƯỠNG**

**Câu 56. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng như sau:

Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng, cụ thể như sau:

**- Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con (Điều 110):**

Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

**- Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha, mẹ (Điều 111):**

Con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

**- Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em (Điều 112):**

Trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

**- Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu (Điều 113):**

+ Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo quy định tại Điều 112 của Luật hôn nhân và gia đình.

+ Cháu đã thành niên không sống chung với ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại trong trường hợp ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

**- Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột (Điều 114):**

+ Cô, dì, chú, cậu, bác ruột không sống chung với cháu ruột có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật này.

+ Cháu đã thành niên không sống chung với cô, dì, chú, cậu, bác ruột có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cô, dì, chú, cậu, bác ruột trong trường hợp người cần được cấp dưỡng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật này.

**- Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn (Điều 115):**

Khi ly hôn nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trốn tránh nghĩa vụ thì theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án buộc người đó phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật này.

**Câu 57. Vợ chồng chị A đã chung sống với nhau được 3 năm và hiện đang có một con lên 2 tuổi. Tuy nhiên, trong suốt quá trình sinh sống, cả hai người đều không thấy hạnh phúc và đã nộp đơn yêu  cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Chị A và chồng thống nhất để chị A trực tiếp nuôi con, chồng chị A có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con. Tuy nhiên, hai vợ chồng chị A không thống nhất được mức cấp dưỡng. Xin hỏi pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, mức cấp dưỡng nuôi con do chị A và chồng chị A thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của chồng chị A và nhu cầu thiết yếu của người con; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[[1]](https://thudaumot.binhduong.gov.vn/chi-tiet?id=ART220600000048#_ftnref1) Khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này, gồm:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng./.

**Câu 2. Trường hợp anh Nguyễn Văn B điều khiển xe khách gây tai nạn cho anh A dẫn đến anh tử vong. Qua điều tra xác minh của cơ quan chức năng kết luật việc gây tại nạn giao thông dẫn đến anh A tử vong lỗi hoàn toàn thuộc về anh B. Hiện nay anh A có 01 người con sinh năm 2012 và hiện đang đi học. Với trường hợp nêu trên pháp luật quy định như thế nào về xử lý trách nhiệm gây tai nạn giao thông của anh B và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do anh B gây ra cho anh A và gia đình anh A?**

**Trả lời:**

**- T**heo Điều 260 Bộ luật hình sự 2015 quy định về tội [vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ](https://luatminhgia.com.vn/hoi-dap-hinh-su/toi-vi-pham-quy-dinh-ve-tham-gia-giao-thong-duong-bo.aspx) về trách nhiệm hình sự như sau:

*1. Người nào tham gia giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:*

*a) Làm chết người;*

*b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*

*c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;*

*d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.*

Như vậy, hành vi vi vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ của anh B đã gây chết người thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với khung hình phạt: phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

**- T**heo quy định tại Điều 591 của Bộ luật Dân sự 2015 về trách nhiệm dân sự anh B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho anh A và gia đình anh A như sau:

*1. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm:*

*a) Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm theo quy định tại Điều 590 của*Bộ luật Dân sự 2015*;*

*b) Chi phí hợp lý cho việc mai táng;*

*c) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng;*

*d) Thiệt hại khác do luật quy định.*

*2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tính mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.*

Vụ việc gây TNGT do lỗi hoàn toàn thuộc về người gây tai nan là anh B và hậu quả là anh A tử vong, nên anh B ngoài việc bị xử lý trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 260 Bộ luật hình sự 2015 thì còn phải chịu trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 591 của Bộ luật Dân sự 2015. Việc bồi thường thiệt hại do các bên tự thỏa thuận nếu không tự thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết..

**Câu 3. Chị N hỏi các hành vi nào là cản trở giao thông đường bộ? Tội cản trở giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật hình sự như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 261 [Bộ luật Hình sự 2015](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=g=prMk5qWXTW&mode=U9dsbGRWOHlOakWk) được sửa đổi bởi khoản 73 Điều 1 [Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=o=pVME1EVXTX&mode===JodllXNWZOek5mTVE9PQYT) quy định tội cản trở [giao thông đường bộ](https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/chu-de/quy-tac-giao-thong-duong-bo):

*1. Người nào đào, khoan, xẻ, san lấp trái phép công trình giao thông đường bộ; đặt, để, đổ trái phép vật liệu, phế thải, rác thải, vật sắc nhọn, chất gây trơn hoặc chướng ngại vật khác gây cản trở giao thông đường bộ; tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, đèn tín hiệu, cọc tiêu, gương cầu, dải phân cách hoặc thiết bị an toàn giao thông đường bộ khác; mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có dải phân cách; sử dụng trái phép lề đường, hè phố, phần đường xe chạy, hành lang an toàn đường bộ hoặc vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

*a) Làm chết người;*

*b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*

*c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;*

*d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.*

*...*

Theo đó, các hành vi cản trở [giao thông đường bộ](https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/chu-de/quy-tac-giao-thong-duong-bo) là các hình vi sau:

- Đào, khoan, xẻ, san lấp trái phép công trình giao thông đường bộ;

- Đặt, để, đổ trái phép vật liệu, phế thải, rác thải, vật sắc nhọn, chất gây trơn hoặc chướng ngại vật khác gây cản trở giao thông đường bộ;

- Tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, đèn tín hiệu, cọc tiêu, gương cầu, dải phân cách hoặc thiết bị an toàn giao thông đường bộ khác;

- Mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có dải phân cách;

- Sử dụng trái phép lề đường, hè phố, phần đường xe chạy, hành lang an toàn đường bộ.

Theo quy định tại  Điều 261 [Bộ luật Hình sự 2015](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=g=prMk5qWXTW&mode=U9dsbGRWOHlOakWk) được sửa đổi bởi khoản 73 Điều 1 [Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=o=pVME1EVXTX&mode===JodllXNWZOek5mTVE9PQYT) quy định tội cản trở giao thông đường bộ như sau:

**(1) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm**

Người nào có hành vi cản trở giao thông đường bộ hoặc vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

**(2) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm**

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau:

- Tại đèo, dốc, đường cao tốc hoặc đoạn đường nguy hiểm;

- Làm chết 02 người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

**(3) Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm**

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau:

- Làm chết 03 người trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

- Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

Ngoài ra, người có hành vi cản trở giao thông đường bộ trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả nhưng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm.

**Câu 4. Ông X ở địa phương A muốn biết trường hợp mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng chất ma túy bị phạt bao nhiêu năm tù?**

**Trả lời:**

Theo quy định Điều 254 [Bộ luật Hình sự 2015](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=g=prMk5qWXTW&mode=E9dsbGRWOHlOVFWk) bị thay thế bởi điểm o khoản 2 Điều 2 [Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=o=pVME1EVXTX&mode=h5JodllXNWZNbDYT) quy định về tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy như sau:

*1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:*

*a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;*

*b) Có số lượng từ 06 đơn vị đến 19 đơn vị dụng cụ, phương tiện cùng loại hoặc khác loại.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Phạm tội 02 lần trở lên;*

*c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*

*d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*

*đ) Có số lượng 20 đơn vị dụng cụ, phương tiện cùng loại hoặc khác loại trở lên;*

*e) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;*

*g) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;*

*h) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.*

Như vậy, hành vi mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng chất ma túy có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

Theo đó người có hành vi trên có thể bị phạt tù từ 01 năm đến 10 năm tùy vào mức độ tội phạm.

Bên cạnh đó người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

**Câu 5. Chị N ở xã A hỏi trong trường hợp người phạm tội cho vay nặng lãi, nếu bị cơ quan chức năng kết tội thi bị phạt bao nhiêu năm tù?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 201 [Bộ luật Hình sự 2015](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=g=prMk5qWXTW&mode=U9dsbGRWOHlNREWk) bị thay thế bởi điểm i khoản 2 Điều 2 [Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017](https://thuvienphapluat.vn/documents/law.aspx?id=o=pVME1EVXTX&mode=h5JodllXNWZNbDYT) quy định về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự như sau:

*1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.*

*2. Phạm tội mà thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.*

Như vậy, người phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự mà thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm tùy vào mức độ nghiêm trọng của hành vi.

***1. N 16 tuổi, do mâu thuẫn cá nhân, N đã đánh nhau với bạn cùng lớp, làm bạn bị thương phải nằm bệnh viện. Xin hỏi N có phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi đánh bạn không? Pháp luật quy định thế nào về tuổi chịu trách nhiệm hình sự ?***

**Trả lời:**

Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm mà người phạm tội phải chịu các biện pháp xử lý về hình sự đối với hành vi phạm tội do mình gây ra.

Theo quy định tại Điều 2 BLHS về Cơ sở của trách nhiệm hình sự thì chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

*Tuổi chịu trách nhiệm hình sự*

Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 12Bộ luật hình sự như sau:

Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý *(là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù)* hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng *(là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình)*.

Hành vi đánh người gây thương tích của N được quy định tại Điều 104 Bộ luật Hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, N đã 16 tuổi vì vậy N phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình theo quy định của pháp luật hình sự, căn cứ mức độ, hậu quả hành vi mà đó gây ra (mức độ thương tích).

***2. Pháp luật quy định thế nào về nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội ?***

**Trả lời:**

Điều 69 Bộ luật Hình sự 1999 quy định về nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội như sau:

- Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

- Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.

- Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Toà án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật hình sự.

- Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội. Khi xử phạt tù có thời hạn, Toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng.

Không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội.

- Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

***3. An 15 tuổi phạm tội trộm cắp. Khi bị đưa ra xét xử, Tòa án ra Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với An trong thời gian hai năm. Xin hỏi Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với An có phải là hình phạt không ? Việc Tòa án ra Quyết định như vậy có đúng với quy định của pháp luật hình sự về xử lý người chưa thành niên phạm tội không ?***

**Trả lời:**

Một trong những nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội quy định tại Khoản 4 Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 1999 là đối với người chưa thành niên phạm tội, khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt, thì Toà án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp theo quy định.

Điều 70 Bộ luật Hình sự quy định :

1. Đối với người chưa thành niên phạm tội, Toà án có thể quyết định áp dụng một trong các biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa sau đây:

a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

b) Đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Toà án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng.

Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với An không phải là hình phạt mà là biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa.

Việc Tòa án ra Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với An là phù hợp với quy định của pháp luật hình sự về nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội

***4. Pháp luật quy định như thế nào về các hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ?***

**Trả lời:**

Điều 71 Bộ luật Hình sự quy định các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội như sau:

Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:

*Cảnh cáo* : Cảnh cáo là hình phạt chính, có tính giáo dục sâu sắc, thể hiện sự khiển trách công khai của nhà nước đối với người phạm tội và hành vi phạm tội của họ. Cảnh cáo được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

*Phạt tiền* : Phạt tiền là hình phạt chính áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội nhằm tước đi quyền lợi vật chất của họ để cải tạo và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội. Phạt tiền được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội nếu họ từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà Điều luật quy định.

*Cải tạo không giam giữ* : là hình phạt chính có nội dung giáo dục sâu sắc không buộc người được áp dụng hình phạt này phải cách li khỏi xã hội. Họ vẫn có thể thực hiện công việc thường ngày và sống trong môi trường gia đình và xã hội như trước đây. Cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật hình sự quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà Điều luật quy định.

*Tù có thời hạn* :Tù có thời hạn là hình phạt cách li người phạm tội ra khỏi xã hội để giáo dục, cải tạo họ trở thành công dân có ích cho xã hội. Đối với người chưa thành niên phạm tội hình phạt này được áp dụng khi người chưa thành niên phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Trong trường hợp người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng cần thiết phải áp dụng hình phạt nhưng không đủ điều kiện để áp dụng các hình phạt khác như cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ thì cũng cáp dụng hình phạt tù có thời hạn.

***5. Biện pháp tư pháp là gì ? Xin cho biết các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ?***

**Trả lời:**

Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Vì vây, khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Toà án có thể áp dụng các biện pháp tư pháp quy định tại Điều 70 Bộ luật hình sự năm 1999

Biện pháp tư pháp là các biện pháp hình sự được quy định trong BLHS, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt.

Điều 70 Bộ luật Hình sự quy định về các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội như sau:

1. Đối với người chưa thành niên phạm tội, Toà án có thể quyết định áp dụng một trong các biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa sau đây:

a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

b) Đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Toà án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng.

Người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, lao động, tuân theo pháp luật dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền xã, phường, thị trấn và tổ chức xã hội được Toà án giao trách nhiệm.

3. Toà án có thể áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

4. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc người được đưa vào trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn do Toà án quyết định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của tổ chức, cơ quan, nhà trường được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, Toà án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.

***6. Bố mất sớm, mẹ đi lấy chồng, ông bà ngoại quá già không đủ sức quản lý cháu nên mới 15 tuổi V đã bỏ nhà đi sống lang thang cùng lũ bạn xấu. 14 tuổi, V phạm tội trộm cắp tài sản. Khi xét xử, nhận thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt, Tòa ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng với thời hạn 02 năm đối với V. Xin hỏi tòa án áp dụng biện pháp trên đối với V có hợp quy định của pháp luật hiện hành không?***

**Trả lời:**

V 14 tuổi phạm tội trộm cắp tài sản, lại sống trong môi trường không lành mạnh, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục của gia đình. Khi xét xử, nếu nhận thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt, mà có thể áp dụng các biện pháp thay thế khác, Tòa án có thể ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng thời hạn 02 năm đối với V để tạo cho V môi trường giáo dục lành mạnh, có tổ chức, có kỷ luật, góp phần giáo dục, dạy dỗ V thành công dân có ích cho xã hội. Điều này phù hợp với quy định của pháp luật.

Khoản 1 và khoản 3 Điều 70 Bộ luật Hình sự về các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội quy định như sau :

Đối với người chưa thành niên phạm tội, Toà án có thể quyết định áp dụng một trong các biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa sau đây:

a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

b) Đưa vào trường giáo dưỡng.

Trong trường hợp nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ, Toà án có thể áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội.

***7. Xin cho biết trong trường hợp nào thì người chưa thành niên phạm tội bị áp dụng biện pháp tư pháp được giảm thời hạn chấp hành án? Cơ quan nào có thẩm quyền quyết định việc giảm thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp?***

**Trả lời:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tư pháp đồng thời cũng có thẩm quyền quyết định việc giảm thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp .

Theo quy định của pháp luật thì người chưa thành niên phạm tội, bị áp dụng biện phápbiện pháp tư pháp như giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng có thể được Toà án ra quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.

Điều kiện được xem xét giảm thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp là:

- Người bị áp dụng biện pháp tư pháp đã chấp hành một phần hai thời hạn do Toà án quyết định;

- Người bị áp dụng biện pháp tư pháp có nhiều tiến bộ ;

- Được tổ chức, cơ quan, nhà trường được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục đề nghị giảm thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.

***8. Thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình, lại đua đòi bạn bè ăn chơi nên K phạm tội cướp tài sản khi mới qua sinh nhật tuổi 15. Khi đưa ra xét xử, Tòa án ra bản án đối với K là 4 năm tù, bằng ½ mức phạt tù điều luật quy định. Có ý kiến cho rằng Tòa án làm trái pháp luật, khi áp dụng mức phạt tù đối với K chỉ bằng ½ mức phạt tù mà điều luật quy định. Xin hỏi ý kiến đó đúng hay sai? Pháp luật quy định thế nào trong trường hợp này?***

**Trả lời:**

K mới hơn 15 tuổi, vì thế, việc Tòa án ra bản án đối với K là 4 năm tù, bằng ½ mức phạt tù điều luật quy định là đúng với quy định của pháp luật về việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên.

Khoản 2, Điều 74 Bộ luật Hình sự quy định về việc phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên như sau:

Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

***9. Xin cho biết pháp luật quy định thế nào về việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội ?***

**Trả lời:**

Khi xử phạt tù có thời hạn, Toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng. Cụ thể việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội quy định tại Điều 74 Bộ luật Hình sự, theo đó người chưa thành niên phạm tội chỉ bị phạt tù có thời hạn theo quy định sau đây:

Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định;

Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

***10. Do nghiện nặng không có tiền mua ma túy hút, P đã giả làm người thuê xe ôm lợi dụng thời cơ thuận tiện hành hung lái xe và cướp xe. Người lái xe ôm bị thương nặng nên đã tử vong. P bị bắt và bị truy tố tội cướp tài sản. Theo quy định tại khoản 4 Điều 133 Bộ luật Hình sự về tội cướp tài sản, khung hình phạt áp dụng đối với hành vi phạm tội của P là chung thân. Khi đưa ra xét xử Tòa nhận thấy, vào thời điểm phạm tội P mới 17 tuổi 10 tháng. Tòa ra quyết định P phải chịu mức án là 18 năm tù. Xin cho biết mức án Tòa áp dụng đối với hành vi phạm tội của P có đúng không ? Pháp luật quy định thế nào về vấn đề này ?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Hình sự, người chưa thành niên phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng như sau:

Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười tám năm tù.

P bị bắt, bị truy tố về tội cướp tài sản. Theo quy định của BLHS, khung hình phạt áp dụng đối với hành vi phạm tội do P gây ra là chung thân. Tuy nhiên, vào thời điểm phạm tội P mới 17 tuổi 8 tháng vì vậy, việc Tòa ra quyết định P phải chịu mức án là 18 năm tù là đúng với quy định của Bộ luật hình sự về nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội.

***11. Mức tù giam đối với người chưa thành niên phạm tội được pháp luật quy định cụ thể thế nào? Hình phạt chung thân hoặc tử hình có được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội hay không?***

**Trả lời:**

Một trong những nguyên tắc xử lý đối với người chưa thanh niên phạm tội là không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội (quy định tại khoản 5 Điều 69 BLHS).

Về mức phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội được áp dụng quy định tại Điều 74 Bộ luật Hình sự. Cụ thể như sau:

- Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười tám năm tù.

- Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

***12. Lâm 17 tuổi phạm tội cướp tài sản, bị kết án phạt tù. Lâm đã chấp hành được gần 1/3 thời hạn phạt tù. Trong thời gian chấp hành án, Lâm rất cố gắng học tập, rèn luyện và có nhiều tiến bộ. Lâm muốn cải tạo thật tốt để sớm được ra tù, trở về với gia đình. Xin hỏi, Lâm có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt không ? Pháp luật quy định về vấn đề này thế nào ?***

**Trả lời:**

Lâm đã chấp hành được gần 1/3 thời hạn phạt tù. Trong thời gian chấp hành án, Lâm rất cố gắng học tập, rèn luyện và có nhiều tiến bộ. Vì thế, Lâm có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Khoản 1, Điều 76 Bộ luật hình sự quy định về việc này như sau:Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Toà án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

***13. Xin hỏi, pháp luật quy định thế nào việc xem xét giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội ?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 76 BLHS việc xem xét giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội được quy định như sau :

- Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Toà án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

- Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

- Người chưa thành niên bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Toà án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

***14. Xoá án tích là gì ? Trước đây, cháu tôi phạm tội và đã được xóa án tích về tội đó nhưng nay cháu lại phạm tội mới. Xin hỏi phạm tội lần này có được coi là tái phạm hay tái phạm nguy hiểm không ?***

**Trả lời:**

Xóa án tích được hiểu là xóa bỏ việc đã từng bị Tòa án xét xử, kết tội trước đây, công nhận coi như chưa bị kết án. Từ thời điểm được xóa án tích, người được xóa án tích trở thành một người hoàn toàn bình thường về mặt tư pháp và không một ai có thể căn cứ vào sự kiện từng bị kết án để có thể hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của người đó.

Xóa án tích thể hiện tinh thần nhân đạo, không phân biệt đối xử của Nhà nước đối với người bị kết án, nhằm khuyến khích họ tuân thủ pháp luật để thực sự trở thành người có ích cho xã hội. Khi một người được xóa án tích mà phạm tội mới thì tòa án không được căn cứ vào tiền án đã được xóa án tích để xác định là tái phạm hay tái phạm nguy hiểm.

Một người được xóa án tích có nghĩa là người đó được coi như chưa bị kết án. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là người đó chưa từng bị kết án, chưa có tiền án, tiền sự như người phạm tội lần đầu. Sự khác nhau cơ bản giữa người phạm tội lần đầu và người được xóa án tích là ở chỗ, người phạm tội lần đầu là người chưa từng bị kết án và chưa có tiền án, tiền sự và người phạm tội lần đầu được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (đối với tội ít nghiêm trọng) được quy định tại điểm h, khoản 1 của Điều 46 - BLHS năm 1999. Còn người được xóa án tích là người đã bị kết án, và có tiền án, tiền sự mà trong lý lịch tư pháp của họ đã thể hiện người đó đã phạm tội.

Vì vậy cháu ông mặc dù đã được xóa án tích về tội trước, nhưng phạm tội lần này không phải là phạm tội lần đầu (mặc dù đã được xóa án tích), không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhưng Tòa án cũng không căn cứ vào tiền án đã được xóa án tích để xác định là tái phạm hay tái phạm nguy hiểm.

***15. Năm 15 tuổi, Hùng đã phạm tội và Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng với thời hạn là 02 năm. Sau khi chấp hành xong hình phạt Hùng trở về địa phương tiếp tục học và luôn tuân thủ pháp luật. Khi làm hồ sơ xin việc ở một công ty, phòng nhân sự có yêu cầu phải có Phiếu lý lịch tư pháp******[[1]](https://ninhbinh.edu.vn/upload/s/20171218/22b8c15cecf2e7e646d435020b4746f3Add.aspx_TypeCode%3DNEWS__ftn1" \t "_blank). Xin hỏi trong Phiếu lý lịch tư pháp của Hùng có được xóa án tích không ? Pháp luật quy định thế nào về việc xóa án tích đối với người chưa thành niên phạm tội ?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 77 BLHS người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp, thì không bị coi là có án tích, vì vậy, Hùng không bị coi là có án tích và trong Phiếu lý lịch tư pháp của Hùng không có án tích.

Điều 77 BLHS quy định việc xóa án tích đối với người chưa thành niên như sau:

1. Thời hạn để xoá án tích đối với người chưa thành niên là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật này.

2. Người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.

[[1]](https://ninhbinh.edu.vn/upload/s/20171218/9ca0b5576b27deba5bf913a9e44c5b33Add.aspx_TypeCode%3DNEWS__ftnref1" \t "_blank) một loại phiếu do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp và có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích, bị cấm hay không bị cấm thực hiện các công việc hay đảm nhiệm một chức vụ, quyền hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh do quyết định tuyên bố phá sản của tòa án

***16. Người chưa thành niên đương nhiên được xoá án tích trong những trường hợp nào ?***

**Trả lời:**

Người chưa thành niên đương nhiên được xoá án tích trong những trường hợp sau:

            - Được miễn hình phạt.

- Bị kết án không phải về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội phá hoại hoa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh của Bộ luật hình sự, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

+ 06 tháng trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;

+ 18 tháng trong trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm;

+ 30 tháng trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

+ 42 tháng trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm.

***17. Mới 20 tuổi, Nguyễn X đã phạm rất nhiều tội trong đó có cả những tội X thực hiện khi chưa thành niên. Xin hỏi trường hợp của Nguyễn X việc xác định hình phạt chung thế nào ?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 Bộ luật hình sự, đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì:

+ Trường hợp nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì hình phạt chung không được vượt quá mười tám năm tù;

+ Trường hợp nếu tù có thời hạn thì hình phạt chung không được vượt quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì:

+ Trường hợp nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù;

+ Trường hợp nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội.

Trường hợp của X, phải căn cứ vào độ tuổi của X ở thời điểm X phạm tội nặng nhất để xác định hình phạt chung theo quy định của điều 74, 75 Bộ luật hình sự.

***Câu 18. Đến nhà ông T định rủ ông T đi câu, H chẳng thấy ai ở nhà ngoài M – một đứa trẻ 13 tuổi bị thiểu năng trí tuệ đang ngồi chơi một mình. Thú tính nổi lên, H lôi M ra vườn giở trò đồi bại. Về thấy con gái ngồi khóc và có dấu hiệu bị xâm hại, gia đình M báo công an. Qua điều tra công an xác định H là thủ phạm. Xin hỏi pháp luật quy định thế nào về hành vi phạm tội của H?***

**Trả lời:**

H đã phạm tội hiếp dâm trẻ em.

Điều 112 Bộ luật hình sự về tội hiếp dâm trẻ em quy định :

1. Người nào hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Có tính chất loạn luân;

b) Làm nạn nhân có thai;

c) Gây tổn hại cho sức khoẻ của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Có tổ chức;

b) Nhiều người hiếp một người;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Đối với nhiều người;

đ) Gây tổn hại cho sức khoẻ của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61%trở lên;

e) Biết mình bị nhiễm HIVmà vẫn phạm tội;

g) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em và người phạm tội bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Căn cứ vào tuổi của M (trên cơ sở giấy khai sinh), H sẽ bị kết tội theo quy định tại Điều 112 Bộ luật hình sự.

***19. Theo phản ánh của một số báo, tại một số cơ sở kinh doanh dịch vụ ở các đô thị lớn thường lợi dụng để hoạt động mại dâm trong đó có cả trẻ vị thành niên. Xin cho biết, pháp luật quy định thế nào về việc xử lý đối với các hành vi môi giới mại dâm, chứa mại dâm và mua dâm người chưa thành niên.***

**Trả lời:**

Hành vi chứa mại dâm, môi giới mại dâm đối với người chưa thành niên là tình tiết tăng nặng trong Tội chứa mại dâm và Tội môi giới mại dâm quy định tại khản 2, khoản 3 Điều 254 và khoản 2, khoản 3 Điều 255 Bộ luật hình sự. Việc xử lý đối với các hành vi này thực hiện như sau:

**Điều 254. Tội chứa mại dâm**

1. Người nào chứa mại dâm thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Cưỡng bức mại dâm;

d) **Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi**;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) **Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;**

**...**

**Điều 255**. **Tội môi giới mại dâm**

1. Người nào dụ dỗ hoặc dẫn dắt người mại dâm thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

b) Có tổ chức;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

**a) Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;**

**...**

Hành vi mua dâm người chưa thành niên là hành vi phạm tội quy định tại Điều 256 Bộ luật hình sự.

Người nào mua dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

Mua dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm.

Ngoài ra theo quy định tại khoản 4 Điều 112 Bộ luật hình sự thì mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em và người phạm tội bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

***20.* *Nếu chỉ nhìn mà không hỏi, không ai có có thể nghĩ N mới 15 tuổi. Do làm việc cùng nhau nên B và N yêu nhau. Hai người tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Gia đình N biết chuyện yêu cầu B phải cưới N và phải đưa cho cha mẹ N một khoản tiền lớn. Hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân còn đang phải đi làm thuê, B không kiếm đủ số tiền cha mẹ N yêu cầu. Thấy vậy, cha mẹ N tuyên bố nếu B không lo đủ tiền để cưới N, họ sẽ tố cáo B về tội hiếp dâm vì N – con gái họ mới 15 tuổi. Xin hỏi B có phạm tội hiếp dâm không ? Pháp luật quy định thế nào về vấn đề này.***

**Trả lời:**

B không phạm tội hiếp dâm. Tuy nhiên, hành vi B quan hệ tình dục với N – khi N mới 15 tuổi thì theo quy định tại Điều 115 Bộ luật hình sự B đã phạm vào tội giao cấu với trẻ em.

Theo quy định của pháp luật hình sự việc quan hệ tình dục với người dưới 16 tuổi, dù họ tự nguyện cũng bị coi là hành vi vi phạm pháp luật.

Khoản 1 Điều 115 Bộ luật hình sự quy định: Người nào đã thành niên mà giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

***21.* *A và Y yêu nhau. Đã nhiều lần Y muốn cả hai vượt quá giới hạn nhưng A thường từ chối với lý do mình còn ít tuổi lại đang đi học (A –16 tuổi). Cũng vì lý do đó mà A giận Y và có ý muốn chia tay. Sợ A bỏ mình yêu người khác, Y đã dùng thủ đoạn đê hèn chiếm đoạt A. Biết chuyện gia đình A đã tố cáo với cơ quan chức năng về việc làm đồi bại của Y. Xin hỏi Y đã phạm tội gì ? Pháp luật xử lý thế nào đối với hành vi của Y ?***

**Trả lời**

Bằng việc đã dùng thủ đoạn đê hèn để chiếm đoạt A, Y phạm tội cưỡng dâm.

Cưỡng dâm là hành vi dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quẫn bách phải miễn cưỡng giao cấu.

Khoản 1 Điều 113 Bộ luật hình sự quy định :

Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quẫn bách phải miễn cưỡng giao cấu, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Hành vi cưỡng dâm người chưa thành niên bị coi là hành vi phạm tội nguy hiểm.

Khoản 4 Điều 113 Bộ luật hình sự quy định : Cưỡng dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

***22. Do thù hận bố bé T vì tranh chấp đất đai giữa hai gia đình, H – tên nghiện ma túy và nhiễm HIV lâu năm đã trả thù bằng cách đâm kim tiêm có dính máu nhiễm HIV vào bé T. Gia đình bé T phát hiện, báo công an. Một thời gian sau bé T phát bệnh và ốm nặng. Xin hỏi việc cố ý truyền vi rút HIV cho người khác có bị coi là hành vi phạm tội không ? Pháp luật quy định thế nào về việc xử lý hành vi đó ?***

**Trả lời:**

Cố ý lây truyền HIV cho người khác là hành vi phạm tội quy định tại Điều 117 Bộ luật hình sự.

Điều 117 Bộ luật hình sự quy định :

1. Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Đối với nhiều người;

b) Đối với người chưa thành niên;

c) Đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình;

d) Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

Việc tên H trả thù gia đình bé T bằng cách cố ý đâm kim tiêm có dính máu nhiễm HIV vào bé T là hành vi phạm tội lây truyền HIV cho người khác. Với hành vi này H có thể bị xử theo khoản 2 Điều 117 Bộ luật hình sự

***23. Vợ chồng B lấy nhau đã hơn 7 năm mà vẫn chưa có tin vui. Gia đình nhà chồng thường xuyên nhắc nhở giục giã cô con dâu phải thực hiện trách nhiệm “đúc” cho dòng họ một người nối dõi tông đường. Mẹ chồng B giận quá nhiều lần đánh tiếng sẽ tìm vợ khác cho con trai. Không muốn mất chồng, B giả vờ có thai rồi thông qua C – cò mồi bệnh viện mua bé sơ sinh để lừa dối nhà chồng. Vụ việc vỡ lở cả C và B đều bị công an gọi lên thẩm vấn điều tra. Biết chuyện có người nói chỉ C - người môi giới bán trẻ sơ sinh mới phạm tội, còn B không phạm tội. Xin hỏi ý kiến đó đúng hay sai? Pháp luật quy định thế nào về việc này?***

**Trả lời:**

Điều 120 Bộ luật hình sự về tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em quy định :

1. Người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Vì động cơ đê hèn;

d) Mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt nhiều trẻ em;

đ) Để đưa ra nước ngoài;

e) Để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo;

g) Để sử dụng vào mục đích mại dâm;

h) Tái phạm nguy hiểm;

i) Gây hậu quả nghiêm trọng.

Như vậy ý kiến chi mình C phạm tội là sai. Theo quy định tại Điều 120 Bộ luật hình sự cả người mua – B và người bán – C đều phạm tội mua bán trẻ em.

***24. Với suy nghĩ trẻ em chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, những kẻ buôn bán ma túy đã dụ dỗ, ép buộc các em giúp chúng vận chuyển ma túy. Xin hỏi sử dụng trẻ em vào việc vận chuyển, buôn bán trái phép chất ma túy có phải hành vi phạm tội không ? Pháp luật quy định thế nào về việc xử lý hành vi này ?***

**Trả lời:**

**Sử dụng trẻ em vào việc vận chuyển, buôn bán trái phép chất ma túy là hành vi phạm tội quy định tại khoản 2 Điều 194 Bộ luật hình sự.**

Người có hành vi dụ dỗ, ép buộc trẻ emvận chuyển, buôn bán trái phép chất ma túycó thể bị xử phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

**Điều 194 Bộ luật hình sự về Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy quy định :**

1. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma tuý, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

e) Sử dụng trẻ em vào việc phạm tội hoặc bán ma tuý cho trẻ em;

***25. Hiện nay có rất nhiều quán ăn, nhà hàng sử dụng lao động chưa thành niên. Xin hỏi trong trường hợp nào thì sử dụng lao động chưa thành niên bị coi là hành vi phạm tội?***

**Trả lời:**

Bộ Luật Lao động quy định: "Người lao động là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động và có giao kết hợp đồng lao động".

Đây là tuổi lao động tối thiểu theo quy định của Bộ Luật Lao động.

Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người lao động chưa thành niên vào những công việc phù hợp với sức khoẻ để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách và có trách nhiệm quan tâm chăm sóc người lao động chưa thành niên về các mặt lao động, tiền lương, sức khoẻ, học tập trong quá trình lao động.

Như vậy việc sử dụng lao động chưa thành niên (từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi) không phải là hành vi phạm tội.

Việc sử dụng lao động chưa thành niên phải tuân theo Nguyên tắc sử dụng lao động là người chưa thành niên quy đinh tại Điều 163 Bộ luật lao động và không được sử dụng lao động chưa thành niên vào các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên (quy định tại Điều 165 Bộ luật lao động)

Đặc biệt, Bộ luật lao động quy định việc sử dụng lao động đối với người chưa thành niên dưới 15 tuổi như sau:

“1. Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi làm các công việc nhẹ theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

2. Khi sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi thì người sử dụng lao động phải tuân theo quy định sau đây:

a) Phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật và phải được sự đồng ý của người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi;

b) Bố trí giờ làm việc không ảnh hưởng đến giờ học tại trường học của trẻ em;

c) Bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lứa tuổi;

3. Không được sử dụng lao động là người dưới 13 tuổi làm việc trừ một số công việc cụ thể do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định”.

Sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật là một trong những hành vi bị pháp luật nghiêm cấm quy định tại Khoản 7 Điều 8 Bộ luật lao động.

Trường hợp người sử dụng lao động vi phạm các quy định về sử dụng lao động vị thành niên thì bị xử phạt theo Quy định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật lao động

Hành vi sử dụng lao động trẻ em bị coi là tội phạm chỉ trong trường hợp sau :

1. Người nào sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

(Điều 228 Bộ luật hình sự - Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em)

**1. Anh H là trưởng phòng Tổ chức cán bộ của một đơn vị sự nghiệp công lập. Vì muốn đưa người thân của mình vào công ty, anh H đã đe dọa buộc viên chức C phải thôi việc. Hành vi của anh H có thể sẽ bị xử lý hình sự như thế nào?**

Khoản 1 Điều 162, Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật như sau: Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

- Ra quyết định buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức, viên chức;

- Sa thải trái pháp luật đối với người lao động;

- Cưỡng ép, đe dọa buộc công chức, viên chức, người lao động phải thôi việc.

Như vậy, hành vi nêu trên của anh H đã có dấu hiệu của tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật, theo đó hành vi này có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Nếu phạm tội đối với 02 người trở lên; đối với phụ nữ mà biết là có thai; đối với người đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi; làm người bị buộc thôi việc, người bị sa thải tự sát; gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

**2. Ông C có hành vi đe dọa dùng vũ lực để cản trở chị D khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của ông. Hành vi của ông C có thể bị xử lý hình sự về tội danh nào? Mức xử lý hình sự đối với tội danh này được quy định như thế nào theo Bộ luật Hình sự năm 2015?**

Khoản 1 Điều 166, Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo. Theo đó, người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.

Như vậy, hành vi đe dọa dùng vũ lực của ông C nhằm cản trở chị D thực hiện việc khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của ông C có dấu hiệu của việc xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo. Ông C có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tội danh này với hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Nếu phạm tội có tổ chức; trả thù người khiếu nại, tố cáo; lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi; dẫn đến biểu tình; làm người khiếu nại, tố cáo tự sát, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm

**3. Ông K thường xuyên có hành vi ngược đãi, đối xử tồi tệ và bỏ đói mẹ ruột của mình. Hành vi của ông K có thể bị xử lý hình sự về tội gì?**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 185 Bộ luật hình sự năm 2015, người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần;

- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

Như vậy, hành vi ngược đãi, đối xử tồi tệ và bỏ đói mẹ ruột của ông K đã có dấu hiệu của tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu/người có công nuôi dưỡng mình. Với hành vi đó, ông K có thể bị xử phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

**4.** **Nhằm nhanh chóng kết thúc điều tra vụ án để lập thành tích, điều tra viên A đã ép buộc bị can phải nhận tội và đồng ý với những gợi ý về thực hiện hành vi phạm tội. Với những hành vi như trên, anh A có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội danh nào?**

Đối với những hành vi như trên, điều tra viên A sẽ bịxử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 374 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), như sau: Người phạm tội bức cung bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- Phạm tội 02 lần trở lên;

- Đối với 02 người trở lên;

- Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

- Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, hỏi cung;

- Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

- Làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

- Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.

**5.** **H bị truy cứu trách nhiệm về tội cố ý gây thương tích, trên đường dẫn giải H ra Tòa án để xét xử sơ thẩm, nhóm anh, em thân thiết của H đã dựng cảnh vụ tai nạn ngay trước xe bít bùng để dừng xe, nhóm khác đến xịt thuốc mê lái xe và người dẫn giải. Sau đó các đối tượng này đã phá khung sắt và cứu bị can thoát ra ngoài, bỏ trốn. Xin hỏi hành vi của nhóm người giải thoát cho bị can nêu trên sẽ bị xử lý hình sự như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 387 Bộ luật hình sự năm 2015, tội đánh tháo người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử, chấp hành án phạt tù.

Theo đó, người thực hiện hành vi đánh tháo người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử hoặc chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc tội chống phá cơ sở giam giữ, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Nếu phạm tội thuộc một trong những trường hợp: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người áp giải; đánh tháo người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Trường hợp vi trên có tình tiết phạm tội có tổ chức, vì vậy nhóm người thực hiện hành vi giải thoát, đánh tháo bị can H có thể sẽ bị truy cứu tránh nhiệm hình sự với khung kình phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

 Đồng thời, bị can H đang bị tạm giữ, tạm giam, áp giải, xét xử hoặc chấp hành án phạt tù mà bỏ trốn, thì phạt theo quy định tại Điều 386 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp: có tổ chức; dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người áp giải, thì có thể bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

**6.** **Cơ quan tôi có một chị rất hay đưa thông tin không đúng, thậm chí xúc phạm đến danh dự của đồng nghiệp trên mạng xã một cách vô cớ. Lãnh đạo đơn vị đã nhiều lần nhắc nhở, song không hề có tác dụng mà ngược lại chị còn đăng nhiều thông tin sai sự thật hơn. Xin hỏi chị có bị xử lý hình sự về hành vi của mình không?**

Căn cứ theo Điều 34 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín như sau:

*“1. Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.*

*2. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình.*

*Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.*

*3. Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ.*

*4. Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng.*

*5. Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại”.*

Danh dự, nhân phẩm, uy tín là quyền cá nhân được pháp luật quy định và có cơ chế bảo vệ. Người nào xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác, tùy theo tính chất, mức độ và thiệt hại xảy ra mà có thể phải chịu trách nhiệm hành chính hoặc hình sự, bồi thường thiệt hại dân sự. Cụ thể:

*Về trách nhiệm hình sự:*

Điều 155 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định Tội làm nhục người khác như sau:

*“1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:*

*a) Phạm tội 02 lần trở lên;*

*b) Đối với 02 người trở lên;*

*c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*

*d) Đối với người đang thi hành công vụ;*

*đ) Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình;*

*e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;*

*g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:*

*a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*

*b) Làm nạn nhân tự sát.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.*

*Về trách nhiệm hành chính:*

Nếu không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm nhục người khác, người này có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 102 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ, với mức phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng về hành vi “Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác”.

Thêm nữa, còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại điểm b khoản 8 của Điều 102 là tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu có hành vi nêu trên.

**7. Công ty ABC là một nhà thầu lớn trong lĩnh vực xây dựng đã tham gia thi công nhiều dự án giao thông quan trọng. Được biết Dự án xây dựng công trình trụ sở cơ quan của tỉnh X sắp được triển khai. Công ty ABC đã gặp gỡ ông G là Trưởng Ban Quản lý Dự án đưa hối lộ 200 triệu đồng và thỏa thuận nếu trúng thầu sẽ chi 30% giá trị gói thầu. Vụ việc bị phát hiện, cơ quan có thẩm quyền đã truy cứu ông G về tội nhận hối lộ. Xin hỏi ông G sẽ phải đối diện với mức phạt tù bao nhiêu năm?**

Theo quy định tại Điều 354 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã quy định về tội nhận hối lộ như sau:

- Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào sau đây cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

+ Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

+ Lợi ích phi vật chất.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

+ Có tổ chức;

+ Lạm dụng chức vụ, quyền hạn;

+ Của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;

+ Phạm tội 02 lần trở lên;

+ Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước;

+ Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

+ Của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

+ Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

+ Của hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

+ Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

- Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

- Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà nhận hối lộ, thì bị xử lý theo quy định nêu trên.

Đối chiếu quy định trên, tùy thuộc vào giá trị gói thầu và các hành vi vi phạm mà ông G sẽ bị áp dụng mức xử lý phù hợp.

**8. Ông A là cán bộ ở xã X, A đang bị khởi tố, điều tra về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, với tội danh này A có thể sẽ bị áp dụng hình phạt như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo quy định tại Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì hình phạt áp dụng đối với người phạmtội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Tùy theo tính chất, mức độ và giá trị tài sản bị thiệt hại mà người vi phạm có thể bị áp dụng hình phạt chính là cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn và hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định hoặc phạt tiền. Cụ thể như sau:

- Hình phạt chính:

+ Cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm trong trường hợp gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

+ Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Có tổ chức; (2) Phạm tội 02 lần trở lên; (3) Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

+ Phạt tù từ 10 năm đến 15 năm nếu gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

**9. M bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích theo khoản 1 Điều 134 và tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015. Cả hai tội phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự đều có khung hình phạt là cải tạo không giam giữ đến 03 năm. Khi thực hiện hành vi phạm tội, M mới 17 tuổi. Nếu áp dụng hình phạt đối với M thì hình phạt chung cho cả 2 tội danh nêu trên đối với M được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Theo khoản 1 Điều 103 Bộ luật hình sự năm 2015 *Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 Bộ luật hình sự. Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.*

Cũng theo Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015: Khi xét xử cùng 01 lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt. Đối với hình phạt chính, nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn.

Như vậy, đối chiếu với các quy định trên khi quy định áp dụng hình phạt chung cho M đối với 02 tội danh mà M bị truy cứu trách nhiệm hình sự là tội cố ý gây thương tích và tội trộm cắp tài sản là cải tạo không giam giữ, mức hình phạt tối đa không quá 03 năm.

**10. Thông qua những kẻ môi giới mại dâm, 3 đại gia Trần X (48 tuổi), Vũ Y (55 tuổi) và Nguyễn T (56 tuổi) đã có hành vi mua dâm người chưa thành niên (người dưới 18 tuổi). Trong trường hợp này, hình phạt mà Tòa án có thể áp dụng với tội này là như thế nào?**

***Trả lời:***

Trần X, Vũ Y và Nguyễn T đã có hành vi mua dâm người chưa thành niên là hành vi cấu thành tội mua dâm người dưới 18 tuổi quy định theo Điều 329 Bộ luật Hình sự năm 2015. Hành vi mua dâm người dưới 18 tuổi là hành vi thỏa thuận tiền bạc hoặc các lợi ích vật chất khác trả cho người dưới 18 để họ đồng ý cho thực hiện hành vi giao cấu với họ. Người chưa thành niên bị mua dâm là những người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi. Tội này có 3 khung hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Căn cứ vào kết quả điều tra hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân người phạm tội và và các vấn đề có liên quan của Trần X, Vũ Y và Nguyễn T để Tòa án xác định khung hình phạt, cụ thể như sau:

- Phạt tù từ 01 năm đến 05 năm đối với trường hợp người nào đủ 18 tuổi trở lên mua dâm người dưới 18 tuổi trừ trường hợp giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi.

-  Phạt tù từ 03 năm đến 07 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp: a) Mua dâm 02 lần trở lên; b) Mua dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

-  Phạt tù từ 07 năm đến 15 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp: a) Phạm tội 02 lần trở lên đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; b) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.

 Ngoài áp dụng hình phạt chính, người phạm tội còn bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

**11. H là thợ điện dựng xe máy loại xe LEAD có giá trị 35 triệu đồng ở rìa đường để trèo lên cột điện sửa chữa điện nhưng quên không rút chìa khoá. C đi qua thấy vậy liền tiến đến xe máy của H, gạt chân chống xe lên rồi nổ xe phóng đi. H ở trên cột điện nhìn thấy C lấy xe máy của mình nhưng không làm gì được. Sau đó C bị khởi tố, điều tra về tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, xin hỏi khung hình phạt đối với tội danh này được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản chỉ có một hành vi khách quan duy nhất là “chiếm đoạt” nhưng chiếm đoạt bằng hình thức công khai, ngang nhiên. Người phạm tội lấy tài sản ngay trước mắt chủ sở hữu tài sản mà người này không làm gì được (không có biện pháp nào ngăn cản được hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội hoặc nếu có thì biện pháp đó cũng không đem lại hiệu quả, tài sản vẫn bị người phạm tội lấy đi một cách công khai). Người phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 172 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) như sau:

1. Người nào công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 173, 174, 175 và 290 của Bộ luật Hình sự năm 2015, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

b) Hành hung để tẩu thoát;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Chiếm đoạt tài sản là hàng cứu trợ;

đ) Công nhiên chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại một trong các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

 Tính chất công khai, trắng trợn của hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản thể hiện ở chỗ người phạm tội không giấu diếm hành vi phạm tội của mình, trước, trong hoặc ngay sau khi chiếm đoạt tài sản, chủ sở hữu tài sản biết ngay người lấy tài sản của mình nhưng không thể giữ được.

**12.** **Trường hợp anh Nguyễn Văn B điều khiển xe khách gây tai nạn cho anh A dẫn đến anh tử vong. Hiện nay anh A có 01 người con sinh năm 2012 và hiện đang đi học. Với trường hợp nêu trên anh B có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tội danh nào? Hình phạt có thể bị áp dụng đối với tội danh đó?**

**Trả lời:**

- Theo khoản 1 Điều 260 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ về trách nhiệm hình sự như sau:

*1. Người nào tham gia giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:*

*a) Làm chết người;*

*b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*

*c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;*

*d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.*

Như vậy, hành vi vi vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ của anh B đã gây chết người thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ với khung hình phạt: phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. Toà án căn cứu vào các tình tiết tăng, giảm nhẹ áp dụng mức hình phạt phù hợp.

**Câu 1. Khái niệm Luật Hình sự. Đối tượng & phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự.**

**Trả lời:**

– Luật Hình sự là hệ thống các quy phạm pháp luật xác định về các hành vi gây nguy hiểm cho xã hội để quy định là tội phạm và quy định hình phạt áp dụng đối với cá nhân và pháp nhân thương mại thực hiện các tội đó.

– Đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự là các quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với cá nhân hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

– Phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự là phương pháp mệnh lệnh – phục tùng (phương pháp quyền uy). Điều này thể hiện ở việc cá nhân hoặc pháp nhân phạm tội phải chịu TNHS và chấp hành hình phạt vì nó được bảo đảm bằng cưỡng chế Nhà nước.

**Câu 2. Khái niệm & cấu tạo của Bộ luật Hình sự Việt Nam.**

**Trả lời:**

**a) Khái niệm**: Bộ luật Hình sự là văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành chứa đựng bao các quy phạm pháp luật hình sự quy định về tội phạm và hình phạt nói chung cũng như về các tội phạm cụ thể và các khung hình phạt đối với tội phạm cụ thể đó.

**b) Cấu tạo:**

Lời nói đầu, Phần những quy định chung, Phần các tội phạm và Phần hiệu lực thi hành.

– Lời nói đầu

+ Xác định chức năng của LHS cũng như của BLHS trong đó đặc biệt nhấn mạnh chức năng răn đe giáo dục.

+ Khẳng định tính kế thừa của BLHS đồng thời xác định trách nhiệm thi hành Bộ luật thuộc về tất cả các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân.

– Phần những quy định chung (12 Chương, 122 điều)

+ Hình thức:

Được cấu trúc thành các Chương – Mục – Điều – Khoản – Điểm (02 chương đó là Chương VIII và Chương XII).

Được cấu trúc thành các Chương – Điều – Khoản – Điểm (12 chương).

+ Nội dung:

Quy định những vấn đề chung của Bộ luật, về tội phạm, về TNHS và về hình phạt.

– Phần các tội phạm (13 chương, 303 điều)

+ Hình thức:

Được cấu trúc thành các Chương – Mục – Điều – Khoản – Điểm (03 chương đó là Chương XVIII, Chương XXI và Chương XXIII).

Được cấu trúc thành Chương – Điều – Khoản – Điểm (10 chương).

+ Nội dung:

Bao gồm các điều luật quy định về các tội phạm cụ thể và các khung hình phạt cụ thể.

– Phần hiệu lực thi hành (01 điều, Điều 426)

– Quy định thời hiệu thi hành của Bộ luật.

*>>> Xem các nội dung liên quan đến: Bộ luật hình sự 2015*

**c) Cấu tạo của một điều luật trong phần Các tội phạm**

Mỗi điều luật phần Các tội phạm, xét về hình thức cấu trúc gồm các khoản khác nhau, nhưng xét về nội dung có hai phần là phần mô tả tội phạm (phần quy định) và phần xác định hình phạt (phần chế tài):

– Phần quy định: Là phần của điều luật mô tả các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm mà điều luật quy định.

+ Nội dung: Cho phép nhận biết được tội phạm, đủ để phân biệt tội phạm được quy định với các tội phạm khác và với trường hợp chưa phải là tội phạm mà chỉ là vi phạm.

+ Phân loại

* Quy định giản đơn: Là quy định không có sự mô tả tội phạm mà chỉ nhắc lại tội danh.
* Quy định mô tả: Là quy định có sự mô tả đầy đủ các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của một tội danh, cho phép phân biệt được tội phạm và đủ để phân biệt tội phạm được quy định với các tội phạm khác và trong trường hợp cần thiết cũng đủ cho phép phân biệt với hành vi vi phạm.
* Quy định mô tả dạng đặc biệt (quy phạm viện dẫn): Là các quy định trong đó có nội dung mô tả không được thể hiện ngay trong điều luật mà được chỉ dẫn sang điều luật khác hoặc sang văn bản pháp luật khác.

– Phần chế tài: Là phần xác định khung hình phạt có thể áp dụng đối với người đã phạm tội được mô tả ở phần quy định.

+ Khung hình phạt là giới hạn giữa mức nhẹ nhất và mức nặng nhất của hình phạt có thể áp dụng đối với người phạm tội (trong giới hạn có thể là các loại hình phạt khác nhau).

+ Mỗi điều luật thường có từ hai khung hình phạt trở lên, trong đó một khung cho trường hợp cơ bản, các khung còn lại cho trường hợp tăng nặng hay giảm nhẹ.

**Câu 3. Nhiệm vụ của Luật Hình sự Việt Nam? Giải thích đạo Luật Hình sự?**

**Trả lời:**

a) Nhiệm vụ bảo vệ của Luật Hình sự

– Đối tượng bảo vệ của ngành LHS được nêu khái quát trong Lời nói đầu của Bộ luật và tiếp đó được xác định cụ thể hơn tại Điều 1 và Điều 8 BLHS.

– Luật Hình sự bảo vệ các QHXH trên bằng cách xác định đúng, đủ và kịp thời những hành vi có thể gây nguy hại cho các đối tượng bảo vệ để quy định là tội phạm.

b) Nhiệm vụ đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

– Chống tội phạm: Là hoạt động trực diện đối với tội phạm – hoạt động phát hiện, điều tra, truy tố và xét xử tội phạm.  
– Phòng ngừa tội phạm: Bao gồm nhiều hoạt động khác nhau nhằm ngăn ngừa không để cho tội phạm xảy ra và đều có quan hệ mật thiết với hoạt động chống tội phạm.

– Mối quan hệ giữa phòng và chống tội phạm: Chống tội phạm có hiệu quả không chỉ có tác dụng răn đe, ngăn ngừa tội phạm mà còn có thể định hướng cho các hoạt động phòng ngừa khác.

c) Nhiệm vụ giáo dục của Luật Hình sự

– Ngành LHS không chỉ là công cụ răn đe những người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn răn đe cả những người khác.Và qua đó giáo dục người phạm tội cũng như mọi người ý thức tuân thủ pháp luật, tránh các hành vi phạm tội.

– Ngành LHS cũng là công cụ giáo dục ý thức tham gia chống và phòng ngừa tội phạm cho tất cả mọi người với vai trò là công dân cũng như với vai trò là thành viên của cơ quan hay tổ chức.

**Câu 4. Việc áp dụng nguyên tắc tương tự trong pháp Luật Hình sự Việt Nam.**

**Trả lời:**

Áp dụng pháp luật tương tự là giải quyết vụ việc pháp lý cụ thể trên cơ sở quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác có nội dung giống (tương tự) vụ việc đang cần giải quyết hoặc trên cơ sở các nguyên tắc pháp luật chung.

Trong pháp Luật Hình sự Việt Nam không áp dụng nguyên tắc tương tự pháp luật để giải quyết các vụ án mà trong luật không có quy định.

**Câu 5. Nội dung cơ bản, sự thể hiện trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) & ý nghĩa của nguyên tắc pháp chế.**

**Trả lời:**

a) Nguyên tắc pháp chế

– Cơ sở pháp lý:

+ Khoản 1 Điều 8 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”.

+ Điều 2 BLHS quy định: “1. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự. 2. Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

+ Điều 8 BLHS quy định: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện”.

+ Điều 30 BLHS quy định: “Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong

Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội”.

+ Điều 50 BLHS quy định: “Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự”.

– Nội dung:

+ Các vấn đề về tội phạm và hình phạt đều phải được quy định cụ thể rõ ràng trong BLHS.

+ Việc xác định tội phạm và hình phạt trong áp dụng pháp luật đều phải dựa trên các điều luật cụ thể.

**Câu 6. Nội dung cơ bản, sự thể hiện trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2917) & ý nghĩa của nguyên tắc bình đẳng trước Luật Hình sự.**

**Trả lời:**

b) Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật

– Cơ sở pháp lý:

+ Khoản 1 Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”.

+ Điểm b Khoản 1 Điều 3 BLHS quy định: “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội”.

+ Điểm b khoản 2 Điều 3 quy định: “Mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế”.

– Nội dung:

+ Ngành LHS với các quy định về tội phạm và các quy định về hình phạt có giá trị như nhau đối với tất cả mọi người và pháp nhân thương mại nói chung và đặc biệt là đối với những người và pháp nhân thương mại đã có hành vi phạm tội nói riêng.

+ Ngành LHS không được phép quy định các đặc điểm về nhân thân là cơ sở để truy cứu TNHS.

**Câu 7. Nội dung cơ bản, sự thể hiện trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) & ý nghĩa của nguyên tắc công minh.**

**Trả lời:**

“Nguyên tắc của luật hình sự là tư tưởng chủ đạo vào định hướng cơ bản được thể hiện trong pháp luật hình sự, cũng như trong việc giải thích và trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự thông qua một hay nhiều quy phạm của nó”.

Công minh trong luật hình sự được hiểu như một khái niệm nhằm đánh giá, đo lường sự hiệu quả của việc ban hành các quy phạm pháp luật hình sự, là sự đánh giá tương xứng giữa sự phù hợp của nội dung quy phạm với các tình yếu tố thực tế khi áp dụng vào thực tiễn, đảm bảo phát huy tác dụng tối đa của các quy phạm khi áp dụng vào thực tiễn vụ việc hình sự nhằm thực hiện nhiệm vụ của BLHS. Biểu hiện cụ thể của nguyên tắc này là:

1) Hình phạt, các biện pháp tư pháp và các quy định hình sự khác áp dụng đối với người phạm tội cần đảm bảo sự phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, động cơ và mục đích phạm tội, mức độ lỗi cũng như tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, phù hợp với nhân thân người phạm tội;

2) Trong BLHS có các quy phạm mang tính chất tùy nghi để giúp Tòa án chủ động trong việc xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với từng tội phạm cụ thể qua đó áp dụng một cách hợp lý, hợp tình, phát huy hiệu quả mục đích của hình phạt và các biện pháp hình sự khác;

3) Không một hành vi phạm một tội nhất định nào bị xử lý quá một lần.

**Câu 8. Nội dung cơ bản, sự thể hiện trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) & ý nghĩa của nguyên tắc nhân đạo.**

**Trả lời:**

d) Nguyên tắc nhân đạo

– Thể hiện ở nguyên tắc xử lý tội phạm, về các hình phạt và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội.

+ Nguyên tắc xử lý tội phạm

Điểm d Khoản 1 Điều 3 BLHS quy định: “Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn, hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra”.

Điểm d Khoản 2 Điều 3 BLHS quy định: “Khoan hồng đối với pháp nhân thương mại tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra”.

+ Các hình phạt và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội

Về mục đích của hình phạt Điều 31 BLHS quy định: “Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm”.

Đối với hai hình phạt nghiêm khắc nhất là hình phạt tù chung thân và tử hình, LHS đã giới hạn phạm vi áp dụng nhằm thể hiện tính nhân đạo.

Điều 39 BLHS quy định: “Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”.  
Khoản 2 Điều 40 BLHS quy định: “Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.”

– Thể hiện ở quyết định hình phạt, về TNHS của người chưa thành niên, về miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện (án treo), về miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, về xóa án tích…

**Câu 9. Nội dung cơ bản, sự thể hiện trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) & ý nghĩa của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự.**

**Trả lời:**

Cũng như các nguyên tắc khác, nguyên tắc phân hóa TNHS phải được thể hiện trong xây dựng luật hình sự cũng như trong áp dụng luật hình sự. Trong áp dụng luật hình sự, nguyên tắc này còn được gọi là nguyên tắc cá thể hóa TNHS hay là nguyên tắc cá thể hóa hình phạt. Theo đó, phân hóa TNHS trong luật là cơ sở pháp lý cần thiết cho việc cá thể hóa TNHS trong áp dụng.

Các biểu hiện của phân hóa TNHS trong luật có thể là:

+ Phân loại tội phạm thành các nhóm tội khác nhau để có các quy định khác nhau về TNHS;

+ Đa dạng hóa hệ thống hình phạt;

+ Phân hóa chế tài của mỗi tội thành nhiều khung hình phạt khác nhau;…

Thể hiện nguyên tắc này, tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 BLHS xác định các đối tượng cần nghiêm trị và khoan hồng dựa trên các căn cứ khác nhau. Ví dụ như người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, tái phạm nguy hiểm, côn đồ, ngoan cố chống đối, lợi dụng chức vụ, hoặc có thủ đoạn xảo quyệt,… cần phải nghiêm trị. Trái với đó là những người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm,… thì sẽ được thưởng khoan hồng.

Nội dung phân hóa trên đây được cụ thể hóa tại các Điều 51 và 52 BLHS, quy định về các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS, cũng như cụ thể hóa ở dấu hiệu khung hình phạt của một số đối tượng. Nội dung này cũng cần được chú ý khi áp dụng LHS để cá thể hóa TNHS.

**Câu 10. Nội dung cơ bản, sự thể hiện trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) & ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.**

**Trả lời:**

Nguyên tắc có lỗi là nguyên tắc chỉ cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện khi người đó có lỗi trong việc thực hiện hành vi này.

– Thứ nhất, một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội do họ thực hiện, gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, khi hành vi đó được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý. Lỗi là một trong những cơ sở của trách nhiệm hình sự, không có lỗi thì không có tội.

– Thứ hai, lỗi là dấu hiệu bắt buộc phải có của tất cả các cấu thành tội phạm, là vấn đề phải chứng minh trong tố tụng hình sự, việc xác định lỗi là điều không thể thiếu trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử từ đó xác định được chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có phải là tội phạm hay không, mức độ nguy hiểm cho xã hội đến đâu để áp dụng trách nhiệm phù hợp với chủ thể.

– Thứ ba, nguyên tắc có lỗi không cho phép quy tội khách quan, có nghĩa là không truy cứu trách nhiệm hình sự một người người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khi chưa xác định được lỗi của họ, không được xác định tội danh và xem xét hậu quả để xác định hình phạt khi chưa xác định lỗi của người phạm tội.

– Thứ tư, lỗi phản ánh được tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, lỗi cố ý sẽ nặng hơn so với lỗi vô ý.

Nguyên tắc có lỗi được thừa nhận xuất phát từ chức năng giáo dục của ngành luật hình sự. Chức năng này sẽ không thể thực hiện được khi truy cứu trách nhiệm hình sự một người mà họ không có lỗi khi thực hiện hành vi phạm tội.

**Câu 11. Những điểm mới chủ yếu về chế định tội phạm và phân loại tội phạm trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).**

**Trả lời:**

Các quy phạm của chế định quan trọng thứ hai của pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba được ghi nhận tại Chương III “Tội phạm” trong Bộ luật Hình sự năm 2015 vối 12 điều (các điều 8-19).

Trước hết đó là sự thay đổi về cơ cấu vì lần đầu tiên trong Chương III “Tội phạm” của Bộ luật Hình sự năm 2015, nhà làm luật đã khắc phục được sự bất hợp lý trong Bộ luật Hình sự (năm 1985) và Bộ luật Hình sự (năm 1999), đưa các quy định về bốn trường hợp không phải là tội phạm như: sự kiện bất ngờ, tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, phòng vệ chính đáng và, tình thế cấp thiết ra khỏi sự ghi nhận chung với các quy định về tội phạm (Chương III) để ghi nhận riêng biệt bốn trường hợp này trong một chương độc lập và hoàn toàn mới, Chương IV “Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự” với 07 điều luật (các điều 20-26).

Các quy phạm về phân loại tội phạm được ghi nhận tại Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 với tư cách là một chế định độc lập thuộc chế định về tội phạm mà việc phân tích nội hàm của nó đã cho thấy các đặc điểm cơ bản sau:

**a. Đặc điểm thứ nhất về chế định nhỏ về phân loại tội phạm**

Về chế định này đang phân tích đã được nhà làm luật tách ra khỏi Điều 8 “Khái niệm tội phạm” và để quy định thành Điều 9 “Phân loại tội phạm” tương ứng với bốn loại tội phạm tại bốn điểm a, b, c và d của khoản 1 (vì trong Bộ luật Hình sự (năm 1999) chế định này tuy đã được quy định riêng biệt tại khoản 2 Điều 8 nhưng “phân loại tội phạm” vẫn bị ghi nhận cùng chung trong Điều 8).

**b. Đặc điểm thứ hai**

Bên cạnh việc giữ nguyên tiêu chí “mức cao nhất của khung hình phạt” đối với bốn loại tội phạm như trong Bộ luật Hình sự (năm 1999) thì nhà làm luật đã thay đổi phạm trù “gây nguy hại… cho xã hội” ở vế sau khái niệm của mỗi loại trong bốn loại tội phạm theo cách phân loại tội phạm tại khoản 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự (năm 1999) bằng phạm trù “có tính chất và mức độ nguy hiểm” cho chính xác và phù hợp đúng với căn cứ đã nêu của “hành vi phạm tội” theo cách phân loại tội phạm do cá nhân thực hiện tại khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015; và Ghi nhận bổ sung thêm cụm từ “do Bộ luật này quy định” vì trong Bộ luật Hình sự (năm 1999) không ghi nhận chủ thể quy định hình phạt là chủ thể nào.

**c. Đặc điểm thứ ba**

Sự phân loại tội phạm do cá nhân thực hiện tại khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng được nhà làm luật bổ sung một số thay đổi liên quan đến khung hình phạt đốì với ba loại tội quy định tại ba điểm a, b và c như sau:

– Đối với tội ít nghiêm trọng thì ngoài việc giữ nguyên mức cao nhất của khung hình phạt là “đến 03 năm” như Bộ luật Hình sự (năm 1999), còn bổ sung thêm hai loại hình phạt nữa là “phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ” (điểm a).

– Đối với tội nghiêm trọng thì ngoài việc giữ nguyên mức cao nhất của khung hình phạt là “đến 07 năm tù” như Bộ luật Hình sự (năm 1999), còn bổ sung thêm mức tối thiểu nữa là “từ trên 03 năm tù…” (điểm b).

– Đối với tội rất nghiêm trọng thì ngoài việc giữ nguyên mức cao nhất của khung hình phạt là “đến 15 năm tù” như Bộ luật Hình sự (năm 1999), còn bổ sung thêm mức tối thiểu nữa là “từ trên 07 năm tù…” (điểm c).

– Đối với tội đặc biệt nghiêm trọng thì ngoài việc giữ nguyên mức cao nhất của khung hình phạt là phạt “trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình” (như Bộ luật Hình sự năm 1999), còn bổ sung một số thuật ngữ là “từ… đến 20 năm tù” để cụ thể hóa rõ hơn mức tối thiểu nữa vào đằng trước và sau hình phạt tù đã nêu trước đây của Bộ luật Hình sự (năm 1999) thành “trên 15 nám đến 20 năm tù” (điểm d).

**d. Đặc điểm thứ tư**

Riêng quy phạm mới về phân loại tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện tại khoản 2 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng khẳng định quan điểm của nhà làm luật là dựa trên sự phân loại tội phạm do cá nhân (thể nhân) thực hiện nhưng chỉ “căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi” (theo quy định tại khoản 1 Điều 9) và dựa trên các quy phạm tương ứng đối với các tội phạm được ghi nhận tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạm vi chịu trách nhiệm hình sự chỉ đối vói riêng 33 cấu thành tội phạm được quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Như vậy, việc phân tích quy phạm về phân loại tội phạm mối đốì với pháp nhân thương mại tại khoản 2 Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho thấy:

– Về mặt hình thức, quy phạm này là mới vì đã bổ sung thêm vào sau khi Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 2017 vì so với Bộ luật Hình sự năm 2015 (khi chưa được sửa đổi, bổ sung) thì tại thời điểm mổi thông qua (vào cuôì năm 2015) chưa có quy phạm phân loại tội phạm này;

– Về mặt nội hàm, không có gì mới vì cũng là bốn loại tội phạm tương ứng vối bốn khoản (từ khoản 1 đến khoản 4).

**Câu 12. Phân tích đặc điểm thứ nhất của tội phạm. Hành vi nguy hiểm cho xã hội (tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm)?**

**Trả lời:**

a) Đặc điểm nguy hiểm cho xã hội:

Hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm được hiểu dưới 2 góc độ: Gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội về khách quan và có lỗi về chủ quan.

\* Về khách quan:

– Đặc điểm nguy hiểm cho xã hội là gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các QHXH được LHS bảo vệ (trong đó các QHXH quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS).

+ Gây ra thiệt hại đáng kể: Là làm biến đổi tình trạng của QHXH hoặc đối tượng bị tác động được LHS bảo vệ ở mức độ đáng kể.

(-) Có loại hành vi khi thực hiện luôn gây ra thiệt hại đáng kể và luôn bị coi là tội phạm mà không thể là VPPL khác.  
Ví dụ: Hành vi giết người, hành vi hiếp dâm, hành vi cướp tài sản… (Điều 123, Điều 141, Điều 168 BLHS).

(-) Có loại hành vi khi thực hiện chưa gây ra thiệt hại đáng kể, chưa phải là tội phạm nhưng nếu có thêm các dấu hiệu khác (dấu hiệu về định tính và định lượng) thì lại gây ra thiệt hại đáng kể và là tội phạm.

Ví dụ: Hành vi trồng cây thuốc phiện. Riêng hành vi này chưa có đặc điểm nguy hiểm đáng kể, phải có thêm dấu hiệu khác là “đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bi kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” thì hành vi lại có đặc điểm nguy hiểm đáng kể (Điều 247 BLHS).

+ Đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể: Là chưa làm biến đổi tình trạng của QHXH hoặc đối tượng bị tác động được LHS bảo vệ nhưng đã đặt chúng ở trong tình trạng nguy hiểm đáng kể.

(-) Có loại hành vi khi thực hiện luôn đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể, luôn là tội phạm mà không thể là vi phạm pháp luật khác.

Ví dụ: Hành vi thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 109 BLHS). Hành vi này tuy chưa lật đổ được chính quyền nhân dân, nhưng đã đe dọa đến sự tồn tai, an toàn của chính quyền nhân dân đã đặt QHXH này trong sự nguy hiểm đáng kể.

(-) Có loại hành vi khi thực hiện chưa đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể, chưa phải là tội phạm nhưng có thêm các dấu hiệu khác (dấu hiệu về định tính và định lượng) thì lại đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể và là tội phạm.

Ví dụ: Hành vi đe dọa giết người. Riêng hành vi này thì chưa đe dọa gây thiệt hại đáng kể nhưng nếu có thêm dấu hiệu “có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện” thì hành vi này lại đe dọa gây thiệt hại đáng kể (Điều 133 BLHS).

Các QHXH bị gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể (được coi là đối tượng tác động của tội phạm) phải là những QHXH được LHS bảo vệ (được xác định ở Điều 1 và Điều 8 BLHS).

+ Về chủ quan: Đặc điểm nguy hiểm cho xã hội còn bao gồm cả yếu tố lỗi. (Như chúng ta đã biết, xử sự của con người bao giờ cũng là sự thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan; hai mặt này bao giờ cũng có quan hệ chặt chẽ với nhau). Đặc điểm có lỗi là bộ phận hợp thành của đặc điểm nguy hiểm cho xã hội, không thể có hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm mà không có lỗi. Tuy nhiên, để nhấn mạnh nguyên tắc có lỗi, LHS Việt Nam tách đặc điểm có lỗi là dấu hiệu độc lập của tội phạm.

+ Những tình tiết là căn cứ đánh giá đặc điểm nguy hiểm cho xã hội của hành vi  
Để đánh giá đặc điểm nguy hiểm cho xã hội của hành vi được dựa trên cơ sở các căn cứ sau:

1. Tính chất của QHXH bị xâm hại

Ví dụ: Hành vi cắt đứt đường dây thông tin liên lạc của Quốc gia.  
Nếu nhằm chống chính quyền nhân dân thì sẽ xâm hại đến an ninh Quốc gia và có tính nguy hiểm cao (Điều 114 Tội phá hoại cơ sở vật chất – kỹ thuật của nước CHXHCN Việt Nam); nếu để bán lấy tiền thì sẽ xâm hại đến trật tự an toàn xã hội và có tính nguy hiểm thấp hơn (Điều 303 Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh Quốc gia).

2. Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, thủ đoạn, công cụ và phương tiện phạm tội

Ví dụ: Hành vi giết người bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người, hoặc bằng cách lợi dụng nghề nghiệp thì nguy hiểm hơn không sử dụng các phương pháp, thủ đoạn đó (Điều 123 BLHS).

3. Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho QHXH bị xâm hại (biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như mức độ gây thương tật, giá trị tài sản bị xâm hại, giá trị hàng hóa phạm pháp…)

Ví dụ: Hành vi hủy hoại tài sản, nhưng tài sản có giá trị tái sản càng lớn thì tính chất nguy hiểm cho xã hội càng lớn (Điều 178 BLHS).

4. Tính chất và mức độ lỗi

Ví dụ: Cũng là hành vi làm lộ bí mật Nhà nước nếu với lỗi cố ý thì bao giờ cũng nguy hiểm hơn với lỗi vô ý (Điều 337, 338 BLHS).

5. Động cơ, mục đích của người có hành vi phạm tội

Ví dụ: Hành vi mua bán người vì động cơ đê hèn (điểm b khoản 2), hoặc để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân (điểm b khoản 3) có tính nguy hiểm hơn so với hành vi mua bán trẻ em vì động cơ vô lí đơn thuần (khoản 1, Điều 150).

6. Hoàn cảnh chính trị – xã hội lúc và nơi hành vi phạm tội xảy ra

Ví dụ: Hành vi chống mệnh lệnh trong chiến đấu (điểm a khoản 3) có tính nguy hiểm cao hơn so với hành vi chống mệnh lệnh trong huấn luyện, thường trực sẵn sàng chiến đấu trong thời bình (khoản 1) (Điều 394 BLHS Tội chống mệnh lệnh).

7. Nhân thân của người có hành vi phạm tội

Nhân thân là tổng hợp các đặc điểm riêng của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết TNHS của họ như: độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ văn hoá, hoàn cảnh gia đình, tiền án, tiền sự…

Ví dụ: Hành vi cướp tài sản của người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (điểm b khoản 2) thì nguy hiểm hơn đối với người không có tính chất chuyên nghiệp (Điều 168 BLHS)

Những tình tiết trên đây không những có ý nghĩa đối với người áp dụng LHS mà trước hết nó là cơ sở để các nhà làm luật xác định những hành vi nào là nguy hiểm cho xã hội và cấu thành tội phạm để quy định trong BLHS .

\* Vị trí, ý nghĩa của đặc điểm nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

+ Là đặc điểm (dấu hiệu) cơ bản, quan trọng nhất, quyết định những đặc điểm (dấu hiệu) khác của tội phạm.

+ Là căn cứ để phân biệt hành vi là tội phạm với những hành vi vi phạm khác.

+ Là cơ sở để đánh giá mức độ nghiêm trọng nhiều hay ít của hành vi phạm tội và qua đó giúp cho việc phân hóa TNHS được chính xác.

**Câu 13. Phân tích đặc điểm thứ hai của tội phạm. Tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự (tính trái pháp luật hình sự của tội phạm)**

**Trả lời:**

Đặc điểm tội phạm là hành vi trái pháp Luật Hình sự.

– Theo Điều 8 BLHS, hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể bị coi là tội phạm nếu được quy định trong BLHS. Vậy tính trái pháp Luật Hình sự là dấu hiệu đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm.

– Luật Hình sự Việt Nam coi tính trái pháp Luật Hình sự là dấu hiệu của tội phạm nhưng không phải là dấu hiệu duy nhất mà chỉ là dấu hiệu biểu hiện mặt hình thức pháp lí của dấu hiệu nguy hiểm cho xã hội – dấu hiệu cơ bản của tội phạm. Hai dấu hiệu này có mối quan hệ biện chứng của mối quan hệ giữa nội dung và hình thức

**Câu 14. Phân tích đặc điểm thứ 3 của tội phạm. Tội phạm là hành vi được thực hiện một cách có lỗi (tính chất lỗi của tội phạm)**

**Trả lời:**

Đặc điểm tội phạm là hành vi được thực hiện một cách có lỗi.

Lỗi là thái độ tâm lý của con người đối với hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Căn cứ vào yếu tố lý trí và ý chí, chia thành: Lỗi cố ý và lỗi vô ý

+ Lỗi cố ý trực tiếp: là lỗi mà người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả và mong muốn hậu quả xảy ra.

+ Lỗi cố ý gián tiếp: là lỗi mà người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả mặc dù không mong muốn hậu quả xảy ra những có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

+ Lỗi vô ý do cẩu thả: là lỗi mà người thực hiện hành vi không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả.

+ Lỗi vô ý do quá tự tin: là lỗi mà người thực hiện hành vi có thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi nhưng cho rằng hậu quả không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

**Câu 15. Phân tích đặc điểm thứ 4 của tội phạm. Tính chịu hình phạt.**

**Trả lời:**

Đặc điểm phải chịnh hình phạt của tội phạm.

– Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm trừng trị, giáo dục người phạm tội và giáo dục người khác.

– Đặc điểm phải chịu hình phạt là đặc điểm của tội phạm nhưng không phải là thuộc tính bên trong của tội phạm như đặc điểm nguy hiểm cho xã hội và đặc điểm trái pháp Luật Hình sự.  
Đây chỉ là đặc điểm kèm theo của đặc điểm nguy hiểm cho xã hội và đặc điểm trái pháp Luật Hình sự. Do vậy, Điều 8 BLHS không đề cập đặc điểm này trong khái niệm tội phạm.  
Hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với người có hành vi phạm tội, không thể áp dụng hình phạt khi không có tội phạm xảy ra.

– Đặc điểm phải chịu hình phạt thể hiện là bất kì hành vi phạm tội nào cũng đều bị đe dọa phải chịu hình phạt.

**Câu 16. Phân tích điểm khác nhau giữa tội phạm với vi phạm pháp luật khác?**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trả lời:**  **Căn cứ để phân biệt** | **Tội phạm** | **Vi phạm pháp luật khác** |
| Về mặt nội dung chính trị – xã hội | **Tội phạm** là những hành vi có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội (\*) | **Vi phạm pháp luật khác** là những hành vi có tính nguy hiểm chưa đáng kể cho xã hội. |
| Về mặt hình thức pháp lý | Quy định trong BLHS | Quy định trong các văn bản của các ngành luật khác. |
| Về mặt hậu quả pháp lý | Bị xử lý bằng hình phạt và để lại án tích | Bị xử lý bằng các biện pháp cưỡng chế nhà nước ít nghiêm khắc hơn và không để lại an tích. |

**Các tiêu chí phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác**

***a, Đối với cơ quan xây dựng luật:***

Đối với cơ quan xây dựng luật, tiêu chí phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác là mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội.

. Tội phạm là hành vi có tính “nguy hiểm đáng kể” cho xã hội. Để đánh giá hành vi có tính nguy hiểm đáng kể hay không đáng kể để quy định là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác, cơ quan xây dựng luật có thể căn cứ vào sự đánh giá tổng hợp của nhiều loại tình tiết khách quan và chủ quan, ttong đó đặc biệt chú ý đến những loại tình tiết sau:

– Tính chất quan trọng của quan hệ xã hội bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại;

– Tính chất và mức độ thiệt hại gây ra hoặc có thể gây ra cho các quan hệ xã hội;

– Tính chất của lỗi…

***b, Đối với cơ quan giải thích pháp luật***

Đối với cơ quan giải thích pháp luật, tiêu chí phân biệt giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác cũng là mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội.

Để giải thích hành vi đã được quy định trong luật hình sự khi nào có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội, các nhà giải thích thường dựa vào các căn cứ sau:

– Tính chất và mức độ của thiệt hại;

– Tính chất của thủ đoạn phạm tội;

– Tính chất của động cơ phạm tội.

***c, Đối với người áp dụng pháp luật***

Đối với người áp dụng pháp luật, tiêu chí phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trước hết là dấu hiệu có được quy định trong luật hình sự hay không.

Đối với những trường hợp (đã được quy định, chưa được giải thích hoặc đã được giải thích nhưng chưa cụ thể) đòi hỏi người áp dụng phải tự xác định hành vi có tính nguy hiểm đáng kể hay không thì căn cứ giúp việc xác định có là tội phạm hay không cũng tương tự như ở trường hợp b, nghĩa là có thể căn cứ vào:

– Tính chất và mức độ thiệt hại;

– Tính chất của phương pháp, thủ đoạn, của công cụ, phương tiện phạm tội;

– Mức độ lỗi.

**Câu 17. Nội dung cơ bản của những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 2 BLHS 2015“Chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội quy định tại Điều 76 Bộ luật này”.

Khoản 1 Điều 8 BLHS quy định pháp nhân thương mại cũng có thể là chủ thể phạm tội và phải chịu hình phạt theo quy định của BLHS.

Điều 75. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại

1. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;

b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;

c) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;

d) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Bộ luật này

– Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm sau đây:

1. Điều 188 (tội buôn lậu); Điều 189 (tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới); Điều 190 (tội sản xuất, buôn bán hàng cấm); Điều 191 (tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm); Điều 192 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả); Điều 193 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm); Điều 194 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); Điều 195 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi); Điều 196 (tội đầu cơ); Điều 200 (tội trốn thuế); Điều 203 (tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước); Điều 209 (tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán); Điều 210 (tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán); Điều 211 (tội thao túng thị trường chứng khoán); Điều 213 (tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm); Điều 216 (tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động); Điều 217 (tội vi phạm quy định về cạnh tranh); Điều 225 (tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan); Điều 226 (tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp); Điều 227 (tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên); Điều 232 (tội vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản); Điều 234 (tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã);

2. Điều 235 (tội gây ô nhiễm môi trường); Điều 237 (tội vi phạm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường); Điều 238 (tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông); Điều 239 (tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam); Điều 242 (tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản); Điều 243 (tội hủy hoại rừng); Điều 244 (tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm); Điều 245 (tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên); Điều 246 (tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại).

**Câu 18. Các quy định của BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về những nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội.**

**Trả lời:**

Những nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội được quy định tại khoản 1 Điều 3 BLHS năm 2015 (sửa đổi. bổ sung năm 2017)

1. Đối với người phạm tội:

a) Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật;  
b) Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội;  
c) Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;  
d) Nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.  
Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn, hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra;  
đ) Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục;  
e) Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt tại các cơ sở giam giữ, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có đủ điều kiện do Bộ luật này quy định, thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện;  
g) Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

**Câu 19. Nội dung cơ bản, sự thể hiện trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.**

**Trả lời:**

Nội dung cơ bản:

+ Ngành Luật Hình sự truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi gây thiệt hại cho xã hội chỉ khi người đó có lỗi.

+ Hành vi gây thiệt hại cho xã hội nhưng chủ thể không có lỗi đối với việc đó thì không bị coi là tội phạm và chủ thể không phải chịu trách nhiệm hình sự.  
Thể hiện tại Điều 8 BLHS đã khẳng định tội phạm phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý.

1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.

**Câu 20. Hiệu lực của đạo Luật Hình sự theo không gian.**

**Trả lời:**

Hiệu lực theo không gian của BLHS:

+ Nguyên tắc lãnh thổ  
Khoản 1 Điều 5 BLHS quy định: “Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam”.  
Khoản 2 Điều 5 BLHS quy định: “Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế đó; trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao”.

+ Nguyên tắc quốc tịch

Nguyên tắc quốc tịch có 02 loại: Nguyên tắc quốc tịch chủ động (theo quốc tịch của người phạm tội) và nguyên tắc quốc tịch bị động (theo quốc tịch của nạn nhân).

Khoản 1 Điều 6 BLHS quy định: “Công dân Việt Nam hoặc pháp nhân thương mại Việt Nam có hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật này quy định là tội phạm, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này

Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam”.

Khoản 2 Điều 6 BLHS quy định: “Người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam hoặc xâm hại lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

+ Nguyên tắc bảo đảm an ninh quốc gia: Khoản 2 Điều 6 BLHS.

+ Nguyên tắc phổ cập

Khoản 2 Điều 6 BLHS quy định: “Người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam hoặc xâm hại lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

Khoản 3 Điều 6 BLHS quy định: “Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam đang ở tại biển cả hoặc tại giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định”.

**Câu 21. Hiệu lực của đạo Luật Hình sự về thời gian.**

**Trả lời:**

Hiệu lực về thời gian của BLHS:

– Khoản 1 Điều 7 BLHS quy định: “Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện”.

=> Với quy định này, các điều luật cũng như BLHS nói chung chỉ có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra sau khi điều luật, bộ luật có hiệu lực thi hành.

– Khoản 2 Điều 7 BLHS quy định: “Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”.

=> Với quy định này, những điều luật có nội dung quy định không có lợi cho người phạm tội đều không có hiệu lực trở về trước.

– Khoản 3 Điều 7 BLHS quy định: “Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”.

=> Với quy định này, những điều luật có nội dung có lợi cho người phạm tội được phép có hiệu lực trở về trước.

**Câu 22. Vấn đề hiệu lực hồi tố của đạo Luật Hình sự**

**Trả lời:**

Trường hợp Nhà nước quy định áp dụng một đạo Luật Hình sự để giải quyết TNHS với tội phạm xảy ra trước khi ban hành đạo luật đó ta nói rằng đạo Luật Hình sự có hiệu lực hồi tố.

Hồi tố là một dạng hiệu lực pháp luật của văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó, hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được coi là tính bắt buộc thi hành của văn bản trong một giai đoạn nhất định, trên một không gian nhất định và với những chủ thể pháp luật nhất định.

BLHS năm 2015 của Nhà nước ta quy định cơ bản về hiệu lực theo thời gian của bộ luật.

Xuất phát từ nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi tội phạm phải được quy định trong Luật Hình sự “không có tội nếu không có luật”. Theo nguyên tắc này đạo Luật Hình sự chỉ có hiệu lực thi hành đối với tội phạm xảy ra khi đạo luật đó có hiệu lực thi hành và trước khi đạo luật đó mất hiệu lực . Nếu hành vi đã được thực hiện trước khi có luật thì không thể áp dụng điều luật để buộc họ chịu TNHS.

Tuy nhiên xuất phát từ tinh thần nhân đạo XHCN, Nhà nước quy định hồi tố hình sự với một số trường hợp cụ thể. Vấn đề hiệu lực hồi tố trong Luật Hình sự được duy trì với nguyên tắc là cho phép áp dụng những quy định có lợi cho người phạm tội.

**Câu 23. Khái niệm tội phạm.**

**Trả lời:**

**Tội phạm** là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự. (Khoản 1 Điều 8 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)).

**Câu 24. Những đặc điểm cơ bản của tội phạm.**

**Trả lời:**

Đặc điểm nguy hiểm cho xã hội:

– Hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm được hiểu dưới hai góc độ: Gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội về khách quan và có lỗi về chủ quan.

– Gây ra thiệt hại đáng kể: Là làm biến đổi tình trạng của quan hệ xã hội hoặc đối tượng bị tác động được Luật Hình sự bảo vệ ở mức độ đáng kể.

– Đe dọa gây thiệt hại đáng kể: Là chưa làm biến đổi tình trạng của quan hệ xã hội hoặc đối tượng bị tác động được Luật Hình sự bảo vệ nhưng đã đặt chúng ở trong tình trạng nguy hiểm đáng kể.

Đặc điểm có lỗi của tội phạm:

– Lỗi là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả của hành vi đó thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý.

– Người bị coi là có lỗi khi người đó thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu hành vi ấy là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định thực hiện xử xự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Đặc điểm trái pháp Luật Hình sự của tội phạm:

– Theo Điều 8 BLHS, hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể bị coi là tội phạm nếu được uy định trong BLHS. Vậy tính trái pháp Luật Hình sự là dấu hiệu đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm.

– Luật Hình sự Việt Nam coi tính trái pháp Luật Hình sự là dấu hiệu của tội phạm nhưng không phải là dấu hiệu duy nhất mà chỉ là dấu hiệu biểu hiện mặt hình thức pháp lí của dấu hiệu tính nguy hiểm cho xã hội- dấu hiệu cơ bản của tội phạm . Hai dấu hiệu này có mối quan hệ biện chứng của mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Đặc điểm phải chịu hình phạt:

– Tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu của tội phạm nhưng không phải là thuộc tính bên trong của tội phạm.

– Tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu kèm theo của tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp Luật Hình sự. Tính chất này không những chỉ thể hiện ở chỗ chỉ hành vi phạm tội mới phải chịu hình phạt mà còn thể hiện ở chỗ tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp Luật Hình sự, là cơ sở của việc cụ thể hóa tính chịu hình phạt cho từng trường hợp cụ thể.

– Tính chịu hình phạt là dấu hiệu của tội phạm vì nó được xác định bởi chính những thuộc tính khách quan bên trong của tội phạm, chỉ có hành vi phạm tội mới phải chịu biện pháp trách nhiệm là hình phạt, không có tội phạm thì cũng không có hình phạt.

– Nói tội phạm có tính chịu hình phạt có nghĩa là bất kì hành vi phạm tội nào, do tính nguy hiểm cho xã hội cũng đều bị đe dọa phải chịu hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước có tính nghiêm khắc nhất trong hệ thống những biện pháp cưỡng chế Nhà nước. Nhưng điều đó không có nghĩa là việc áp dụng và thi hành trong thực tế hình phạt cụ thể là có tính chất bắt buộc tuyệt đối cho mọi trường hợp phạm tội. Trong thực tế vẫn có những trường hợp phạm tội không phải chịu hình phạt, đó là nhũng trường hợp có tội nhưng được miễn TNHS, được miễn hình phạt hoặc được miễn chấp hành hình phạt.

**Câu 25. Phân biệt tội phạm với các hành vi vi phạm pháp luật khác.**

**Trả lời:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Căn cứ để phân biệt** | **Tội phạm** | **Vi phạm pháp luật khác** |
| Về mặt nội dung chính trị– xã hội | **Tội phạm** là những hành vi có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội (\*) | **Vi phạm pháp luật khác** là những hành vi có tính nguy hiểm chưa đáng kể cho xã hội. |
| Về mặt hình thức pháp lý | Quy định trong BLHS | Quy định trong các văn bản của các ngành luật khác. |
| Về mặt hậu quả pháp lý | Bị xử lý bằng hình phạt và để lại án tích | Bị xử lý bằng các biện pháp cưỡng chế nhà nước ít nghiêm khắc hơn và không để lại án tích. |

**Các tiêu chí phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác**

***a, Đối với cơ quan xây dựng luật:***

Đối với cơ quan xây dựng luật, tiêu chí phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác là mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội.

. Tội phạm là hành vi có tính “nguy hiểm đáng kể” cho xã hội. Để đánh giá hành vi có tính nguy hiểm đáng kể hay không đáng kể để quy định là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác, cơ quan xây dựng luật có thể căn cứ vào sự đánh giá tổng hợp của nhiều loại tình tiết khách quan và chủ quan, ttong đó đặc biệt chú ý đến những loại tình tiết sau:

– Tính chất quan trọng của quan hệ xã hội bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại;

– Tính chất và mức độ thiệt hại gây ra hoặc có thể gây ra cho các quan hệ xã hội;

– Tính chất của lỗi…

***b, Đối với cơ quan giải thích pháp luật***

Đối với cơ quan giải thích pháp luật, tiêu chí phân biệt giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác cũng là mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội.

Để giải thích hành vi đã được quy định trong luật hình sự khi nào có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội, các nhà giải thích thường dựa vào các căn cứ sau:

– Tính chất và mức độ của thiệt hại;

– Tính chất của thủ đoạn phạm tội;

– Tính chất của động cơ phạm tội.

***c, Đối với người áp dụng pháp luật***

Đối với người áp dụng pháp luật, tiêu chí phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trước hết là dấu hiệu có được quy định trong luật hình sự hay không.

Đối với những trường hợp (đã được quy định, chưa được giải thích hoặc đã được giải thích nhưng chưa cụ thể) đòi hỏi người áp dụng phải tự xác định hành vi có tính nguy hiểm đáng kể hay không thì căn cứ giúp việc xác định có là tội phạm hay không cũng tương tự như ở trường hợp b, nghĩa là có thể căn cứ vào:

– Tính chất và mức độ thiệt hại;

– Tính chất của phương pháp, thủ đoạn, của công cụ, phương tiện phạm tội;

– Mức độ lỗi.

**Câu 26. Phân biệt tội phạm với hành vi trái đạo đức.**

**Trả lời:**

Giống nhau: đều xâm phạm đến các chuẩn mực cuộc sống.

Khác nhau:

+ Tội phạm:

– Là hành vi nguy hiểm cho xã hội;

– Được quy định trong BLHS;

– Xâm hại đến các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ.

– Phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS, được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế của Nhà nước.

+ Hành vi trái đạo đức:

– Là hành vi không nguy hiểm hoặc ít nguy hiểm cho xã hội.

– Không được quy định trong BLHS.

– Xâm hại đến các chuẩn mực đạo đức xã hội.

– Bị dư luận lên án, không phải chịu TNHS.

**Câu 27. Sự khác nhau cơ bản nhất của tội phạm với vi phạm pháp luật khác và với hành vi trái đạo đức.**

**Trả lời:**

Khác biệt cơ bản:

* Tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự.
* Do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện.
* Phải chịu trách nhiệm hình sự và chấp hành hình phạt.

**Câu 28. Khái niệm phân loại tội phạm (PLTP).**

**Trả lời:**

**Phân loại tội phạm** là cơ sở để xác định và xây dựng các biện pháp pháp lý hình sự tương ứng với tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, xác định chính sách hình sự cụ thể đối với từng hành vi phạm tội cụ thể. Trong Điều 8 Bộ luật hình sự 2015, tội phạm được chia ra làm bốn nhóm: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiệm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Sự phân biệt bốn nhóm tội phạm như vậy vừa là biểu hiện cơ bản của sự phân hóa trách nhiệm hình sự, vừa là cơ sở thống nhất cho sự phân hóa trách nhiệm hình sự

**Câu 29. Các tiêu chí PLTP trong Phần chung Luật Hình sự.**

**Trả lời:**

**1. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội** của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự, tội phạm được phân thành 04 loại sau đây:

+ Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

+ Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù;

+ Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù;

+ Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

**2. Căn cứ vào hình thức lỗi của tội phạm**

Tội phạm được chia thành hai loại:

* Tội phạm được thực hiện do cố ý;
* Tội phạm được thực hiện do vô ý.

**3. Căn cứ vào tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự**

Tội phạm được chia thành:

* Tội phạm không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;
* Tội phạm có tình tiết tăng nặng;
* Tội phạm có tình tiết giảm nhẹ.

**4. Căn cứ vào loại cấu thành tội phạm**

Tội phạm được chia thành:

* Tội phạm có cấu thành vật chất;
* Tội phạm có cấu thành hình thức.

**5. Phân loại theo chủ thể thực hiện**

Căn cứ vào chủ thể thực hiện tội phạm chúng ta có thể phân loại tội phạm thành 02 loại sau đây:

+ Tội phạm do cá nhân thực hiện. Đó là những tội phạm do cá nhân có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

+ Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện được phân loại căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự và quy định tương ứng đối với các tội phạm được quy định tại Điều 76 Bộ luật hình sự 2015.

**Câu 30. Các tiêu chí phân loại tội phạm trong BLHS 2015**

**Trả lời:**

Nếu BLHS năm 1999 dựa trên *ba* tiêu chí – *Tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội*, *mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi* và *mức hình phạt tù cao nhất* do luật định đối với tội phạm tương ứng để chia tội phạm ra thành 04 loại (tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng), BLHS năm 2015 vẫn tiếp tục lĩnh hội, kế thừa những tiêu chí này để phân loại tội phạm:

*Thứ nhất*, tiêu chí căn cứ vào *tính chất nguy hiểm cho xã hội*của tội phạm được thể hiện thông qua các thuật ngữ “*ít nghiêm trọng*”, “*nghiêm trọng*”, “*rất nghiêm trọng*” và “*đặc biệt nghiêm trọng*”;

*Thứ hai*, tiêu chí căn cứ vào *mức độ nguy hiểm cho xã hội*của tội phạm được thể hiện thông qua các thuật ngữ “*không lớn*”, “*lớn*”, “*rất lớn*” và “*đặc biệt lớn*”;

*Thứ ba*, tiêu chí căn cứ vào *mức cao nhất của khung hình phạt* áp dụng với các tội phạm tương ứng được thể hiện thông qua các thuật ngữ “*đến ba năm tù*”, “*đến bảy năm tù*”, “*đến mười lăm năm tù*”và “*trên mười lăm năm tù, tù chung thân và tử hình”.*Một điểm cần lưu ý ở đây, mức cao nhất là mức tối đa của từng khung hình phạt chứ không phải là mức cao nhất của khung hình phạt cao nhất mà quy định đối với từng loại tội phạm.

**Câu 31. Các quy định của BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về phân loại tội phạm**

**Trả lời:**

Căn cứ vào Điều 9 BLHS thì phân loại tội phạm dựa trên tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này. Nói cách khác, căn cứ phân loại tội phạm phải dựa trên mức cao nhất của khung hình phạt (do Điều luật quy định), còn mức hình phạt do Tòa án áp dụng là hoạt động áp dụng pháp luật của Tòa án, không phải căn cứ phân loại tội phạm theo Điều 9 BLHS.

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành bốn loại sau đây:

***Thứ nhất:*** Tội ít nghiêm trọng được hiểu là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù

***Thứ hai:*** Tội nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù.

***Thứ ba:*** Tội rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù

***Thứ tư:*** Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm, tù chung thân hoặc tử hình.

**Câu 32. Khái niệm cấu thành tội phạm (CTTP) & khái niệm các yếu tố CTTP.**

**Trả lời:**

Tội phạm theo như quy định của Bộ luật hình sự hiện hành có giải thích đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ và được quy định trong Bộ luật hình sự. Những hành vi có dấu hiệu tội phạm nhưng mức độ ảnh hưởng xã hội không đáng kể thì không được coi là tội phạm.

Cấu thành tội phạm là tổng thể các dấu hiệu pháp lý đặc trưng (khách quan và chủ quan) được quy định trong Luật Hình sự thể hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể là tội phạm, tức là căn cứ vào các dấu hiệu đó một hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm.

Đặc điểm cơ bản của cấu thành tội phạm đó là:

+ Cấu thành tội phạm phải có các dấu hiệu pháp lý khách quan và chủ quan có tính chất bắt buộc; các dấu hiệu này phải phản ánh đúng bản chất của tội phạm để có thể phân biệt tội phạm này với tội phạm khác. Ngoài các dấu hiêu bắt buộc thì cấu thành tội phạm còn có dấu hiệu riêng để phản ánh bản chất riêng của tội phạm cụ thể.

+ Các dấu hiệu pháp lý của cấu thành tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự.

+ Phải tổng hợp đầy đủ các dấu hiệu pháp lý của cấu thành tội phạm mới khẳng định hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật cấm.

**Câu 33. Phân biệt dấu hiệu bắt buộc & dấu hiệu không bắt buộc của cấu thành tội phạm.**

**Trả lời:**

Nhóm dấu hiệu bắt buộc để cấu thành tội phạm: Các dấu hiệu này được quy định rõ ràng trong luật hình sự và bắt buộc phải có đối với mọi tội phạm, cụ thể bao gồm:

– Mặt khách thể của tội phạm.

– Mặt khách quan của tội phạm.

– Mặt chủ quan của tội phạm.

– Mặt chủ thể của tội phạm.

• Nhóm các dấu hiệu không bắt buộc của cấu thành tội phạm: Các dấu hiệu này chỉ có ở những tội phạm cụ thế đã được quy định rõ ràng trong luật hình sự chứ không bắt buộc phải có ở mọi tội phạm. Các dấu hiệu đó bao gồm:

– Hậu quả của hành vi phạm tội.

– Động cơ và mục đích phạm tội.

– Dấu hiệu đặc biệt của chủ thể đặc biệt.

**Câu 34. Các căn cứ phân loại cấu thành tội phạm.**

**Trả lời:**

a) Phân loại theo mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cấu thành tội phạm

Tùy thuộc vào các dấu hiệu đặc trưng cho các dấu hiệu cấu thành tội phạm có ảnh hưởng đến tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà nhà làm luật sẽ cân nhắc để xây dựng các cấu thành tội phạm.

Dựa trên căn cứ này, cấu thành tội phạm được phân thành 3 loại:

– Cấu thành tội phạm cơ bản:

Cấu thành tội phạm cơ bản là cấu thành tội phạm chứa đựng các dấu hiệu đặc trưng, có ở mọi trường hợp phạm tội của một loại tội. Cấu thành tội phạm cơ bản thể hiện đầy đủ tính nguy hiểm cho xã hội của loại tội phạm đó và cho phép phân biệt với loại tội phạm khác.

Cấu thành tội phạm cơ bản chứa đựng yếu tố định tội nhằm xác định tội phạm (hành vi đã đến mức là tội phạm) và phân biệt giữa tội phạm này với tội phạm khác.

Ví dụ, Bộ luật hình sự quy định: “Người nào sản xuất trái phép chất ma tuý dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm” là cấu thành tội phạm cơ bản của ” tội sản xuất trái phép chất ma tuý”. Để xác định một người phạm vào tội này, hành vi của người đó phải đã thỏa mãn các dấu hiệu cơ bản trên đây. Đồng thời, các dấu hiệu này cũng là cơ sở để phân biệt tội sản xuất trái phép chất ma túy với các tội phạm khác.

– Cấu thành tội phạm giảm nhẹ:

Cấu thành tội phạm giảm nhẹ là cấu thành tội phạm được hình thành dựa trên các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản cùng với những yếu tố khác khiến cho tội phạm giảm đi tính nguy hiểm cho xã hội.

Ví dụ, cấu thành tội phạm cơ bản của tội phạm quy định tại Điều 108 Bộ luật hình sự 2015 là:

“Công dân Việt Nam nào câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.”

Trong trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn các dấu hiệu này, đồng thời còn có “nhiều tình tiết giảm nhẹ” (khoản 2 Điều 108) thì hành vi phạm tội được xem là thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm giảm nhẹ.

– Cấu thành tội phạm tăng nặng:

Cấu thành tội phạm tăng nặng là cấu thành tội phạm được hình thành dựa trên các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản cùng với những yếu tố khác khiến cho tội phạm  tăng tính nguy hiểm cho xã hội.

Tóm lại, để xây dựng cấu thành tội phạm giảm nhẹ, cấu thành tội phạm tăng nặng, nhà làm luật cần thiết phải dựa vào cấu thành tội phạm cơ bản, đồng thời căn cứ yêu cầu đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm cũng như tình hình phạm tội trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Những dấu hiệu có trong cấu thành tội phạm giảm nhẹ hoặc tăng nặng được gọi là dấu hiệu định khung vì khi thoả mãn được các yếu tố đó sẽ cho phép chuyển khung hình phạt.

b) Phân loại theo đặc điểm cấu trúc của cấu thành tội phạm

Dựa vào đặc điểm cấu trúc của các dấu hiệu thuộc mặt khách quan có thể chia CTTP thành CTTP vật chất và CTTP hình thức:

– Cấu thành tội phạm vật chất là CTTP có các dấu hiệu của mặt khách quan là hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả.

– Cấu thành tội phạm hình thức là CTTP chỉ có một dấu hiệu của mặt khách quan là hành vi nguy hiểm cho xã hội.  
Việc xây dựng loại tội nào có CTTP cơ bản là CTTP vật chất hay CTTP hình thức là xuất phát từ cơ sở khách quan sau:

+ Nếu riêng hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thể hiện được đầy đủ tính nguy hiểm của tội phạm hoặc hậu quả nguy hiểm cho xã hội là hậu quả khó xác định thì CTTP thường được xây dựng là CTTP hình thức.

+ Nếu riêng hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa thể hiện được hoặc chưa thể hiện được đầy đủ tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà đòi hỏi phải có cả hậu quả nguy hiểm cho xã hội thì cấu thành tội phạm thường được xây dựng là cấu thành tội phạm vật chất.

– Cấu thành tội phạm cắt xén: Trong cấu thành tội phạm loại này, cũng giống như trong cấu thành tội phạm hình thức, chỉ có dấu hiệu hành vi mà không có dấu hiệu hậu quả.

Nhưng khác với cấu thành tội phạm hình thức, dấu hiệu hành vi trong cấu thành tội phạm cắt xén không phải là sự phản ánh chính hành vi phạm tội mà là hành vi “hoạt động” nhằm thực hiện hành vi đó – hành vi phạm tội của loại tội được cấu thành tội phạm cắt xén phản ánh.

**Câu hỏi 35. Mối quan hệ của cấu thành tội phạm và trách nhiệm hình sự.**

**Trả lời:**

Cấu thành tội phạm là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cấu thành tội phạm là căn cứ để định tội danh và định khung hình phạt.

Cấu thành tội phạm là căn cứ để áp dụng tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ hình phạt đối với tội phạm.

**Câu 36. Khái niệm khách thể của tội phạm & sự phân loại nó.**

**Trả lời:**

– Khách thể của tội phạm là những mối quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ bị tội phạm xâm hại. Theo hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam những quan hệ đó là: quan hệ về độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ chính trị, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, quyền con người các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân. . . những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.Tuy nhiên, không phải mọi hành vi gây thiệt hại đến các quan hệ đó đều là hành vi phạm tội. Nội dung của hành vi gây thiệt hại phải đến mức “nguy hiểm đáng kể” mới bị coi là tội phạm.

**– Phân loại khách thể của tội phạm gồm 3 loại: khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp.**

* Khách thể chung:

+ Là tổng thể các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ bị các tội phạm xâm hại. Bất kỳ một hành vi phạm tội nào cũng xâm phạm đến khách thể chung của tội phạm.

+ Các khách thể chung: Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội, các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, sở hữu, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân và những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN.

* Khách thể loại:

+ Là nhóm các quan hệ xã hội có cùng tính chất, liên hệ qua lại với nhau, được một nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ và bị một nhóm các tội phạm xâm hại.

+ Là  cơ sở để phân loại các tội phạm trong phần các tội phạm của luật hình sự thành các chương.

* Khách thể trực tiếp

*+ Khách thể trực tiếp của tội phạm là quan hệ xã hội bị tội phạm cụ thể xâm hại mà sự xâm hại này phản ánh được đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đó.*

+ Khách thể trực tiếp của tội phạm trước hết phải là quan hệ xã hội bị tội phạm cụ thể gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại và qua sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại này mà tội phạm xâm hại khách thể loại của tội phạm cũng như khách thể chung của tội phạm.

**Câu 37. Khái niệm đối tượng tác động của tội phạm & sự phân loại nó.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Đối tượng tác động của tội phạm là bộ phận của khách thể của tội phạm, bị hành vi phạm tội tác động đến để gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ.

b) Phân loại:

+ Con người có thể là đối tượng tác động của tội phạm.

+ Các đối tượng vật chất với ý nghĩa là khách thể của QHXH có thể là đối tượng tác động của tội phạm.

+ Hoạt động bình thường của chủ thể có thể là đối tượng tác động của tội phạm.

**Câu 38. Phân biệt khách thể của tội phạm và đối tượng tác động của tội phạm.**

**Trả lời:**

Đối tượng tác động của tội phạm khác khách thể của tội phạm. Khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ, có tính trừu tượng. Việc quy định quan hệ xã hội nào là khách thể của tội phạm tùy thuộc vào lợi ích của giai cấp thống trị, vì thế khách thể tội phạm mang tính chất giai cấp. Các tội phạm đều xâm phạm và gây thiệt hại cho khách thể, tuy nhiên không phải tội phạm nào cũng gây thiệt hại cho đối tượng tác động, như tội trộm cắp tài sản chỉ làm chuyển dịch quyền sở hữu từ người này sang người khác, chứ tài sản không bị hư hỏng. Đối tượng tác động của tội phạm là vật thể không mang tính giai cấp, nhưng quyền sở hữu tài sản ấy là sự thừa nhận của Nhà nước với chủ sở hữu lại mang tính giai cấp.

Đối tượng tác động của tội phạm khác công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm. Đối tượng tác động của tội phạm là đối tượng chịu sự tác độn của hành vi phạm tội, còn công cụ phương tiện phạm tội là những công cụ, phương tiện được người phạm tội sử dụng vào việc phạm tội, để tác động đến đối tượng tác động của tội phạm. Công cụ, phương tiện của tội phạm có tác dụng hỗ trợ cho việc phạm tội thuận lợi.

Khách thể tội phạm là yếu tố của cấu thành tội phạm, là quan hệ xã hội được Nhà nước dùng Luật Hình sự để bảo vệ. Đối tượng tác động của tội phạm là những bộ phận mà sự tồn tại của nó làm khách thể tồn tại. Đối tượng tác động cũng như công cụ, phương tiện không phải là những dấu hiệu bắt buộc trong yếu tố khách quan của mọi cấu thành tội phạm, trừ một số trường hợp có điều luật quy định.

**Câu 39. Khái niệm mặt khách quan của tội phạm.**

**Trả lời:**

Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện của tội phạm ra bên ngoài thế giới khách quan bao gồm hành vi khách quan, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giũa hành vi và hậu quả, công cụ phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, hoàn cảnh, địa điểm phạm tội.

Những dấu hiệu trong mặt khách quan thường được mô tả chi tiết trong các điều khoản phần các tội phạm cụ thể. Một phần, vì các dấu hiệu trong mặt khách quan biểu hiện ra bên ngoài dễ nhận biết hơn các yếu tố khác. Mặt khác, giữa các tội phạm khác nhau chúng khác nhau chủ yếu ở các dấu hiệu trong mặt khách quan.

**Câu 40. Khái niệm hành vi nguy hiểm cho xã hội & các dạng của nó.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Hành vi nguy hiểm cho xã hội là hành vi gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội mà Luật Hình sự bảo vệ.

b) Dạng hành vi: 2 dạng

+ Hành động (phạm tội): Là hình thức của hành vi khách quan mà trong đó chủ thể làm một việc bị pháp luật cấm.  
+ Không hành động (phạm tội): Là hình thức của hành vi khách quan mà trong đó chủ thể không làm một việc mà pháp luật yêu cầu phải làm mặc dù có đủ điều kiện để làm việc đó.

**Câu 41. Khái niệm hậu quả nguy hiểm cho xã hội & các dạng của nó.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội là thiệt hại do hành vi khách quan gây ra cho quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của Luật Hình sự và cũng là khách thể của tội phạm.

b) Các dạng thiệt hại:

+ Thiệt hại về thể chất là sự biến đổi tình trạng bình thường của thực thể tự nhiên của con người

+ Thiệt hại về vật chất là sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng vật chất là khách thể của quan hệ xã hội.

+ Thiệt hại về tinh thần: Thiệt hại về danh dự, nhân phẩm…

**Câu 42. Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi & hậu quả nguy hiểm cho xã hội.**

**Trả lời:**

Hành vi trái pháp luật phải xảy ra trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội về mặt thời gian.

Hành vi trái pháp luật độc lập hoặc trong mối liên hệ tổng hợp với một hoặc nhiều hiện tượng khác phải chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Hậu quả nguy hiểm đã xảy ra phải đúng là sự hiện thực hoá khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi trái pháp luật hoặc là khả năng trực tiếp làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động hoặc là khả năng để sự biến đổi đó tiếp tục diễn ra không bị ngăn chặn.

Dạng quan hệ nhân quả đơn trực tiếp là dạng quan hệ nhân quả trong đó chỉ có một hành vi trái pháp luật đóng vai trò là nguyên nhân của hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Dạng quan hệ nhân quả kép trực tiếp là dạng quan hệ nhân quả trong đó có nhiều hành vi trái pháp luật cùng đóng vai trò là nguyên nhân của hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

**Câu 43. Những dấu hiệu khác thuộc mặt khách quan của tội phạm.**

**Trả lời:**

Những dấu hiệu khác thuộc mặt khách quan của tội phạm gồm:

+ Phương tiện phạm tội là những đối tượng được chủ thể của tội phạm sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội của mình.

+ Phương pháp, thủ đoạn phạm tội là cách thức thực hiện hành vi phạm tội, trong đó có cách thức sử dụng công cụ, phương tiện.

+ Thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội: Trong Luật Hình sự, thời gian không được phản ánh là dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Nhưng địa điểm và hoàn cảnh phạm tội được phản ánh ở một số tội là dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

**Câu 44. Khái niệm chủ thể của tội phạm & những dấu hiệu chung của nó.**

**Trả lời:**

**a) Khái niệm:**

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự bao gồm năng lực nhận thức, năng lực điều khiển hành vi theo đòi hỏi của xã hội và đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật khi thực hiện hành vi phạm tội.

Ngoài ra, chủ thể của tội phạm cũng có thể là pháp nhân thương mại khi hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại và vì lợi ích của pháp nhân thương mại, đồng thời có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại.

**b) Dấu hiệu chung:**

Chủ thể của tội phạm là cá nhân

+ Năng lực trách nhiệm hình sự

Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và có khả năng điều khiển được hành vi ấy.

Theo Luật Hình sự, người có năng lực trách nhiệm hình sự là người đạt tuổi luật định và không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự.

– Tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

+ Năng lực trách nhiệm hình sự chỉ được hình thành khi con người đã đạt độ tuổi nhất định và năng lực đó sẽ tiếp tục phát triển hoàn thiện trong thời gian nhất định tiếp theo.

+ Nước ta đã xác định trong BLHS 14 tuổi là tuổi bắt đầu có năng lực trách nhiệm hình sự và 16 tuổi là tuổi năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ. Quy định tại Điều 12 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

– Pháp nhân:

+ Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại tại Điều 75 BLHs năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

+ Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại quy định tại Điều 76 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

**Câu 45. Khái niệm chủ thể đặc biệt của tội phạm & những dấu hiệu đặc trưng riêng của chủ thể đặc biệt.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Chủ thể đặc biệt của tội phạm.

Cấu thành tội phạm của tất cả các tội phạm đều đòi hỏi chủ thể phải có hai dấu hiệu là năng lực trách nhiệm hình sự và đạt tuổi luật định. Có một số cấu thành tội phạm đòi hỏi chủ thể phải có thêm dấu hiệu đặc biệt khác vì chỉ chủ thể có dấu hiệu này mới có thể thực hiện được hành vi phạm tội mà cấu thành tội phạm đó phản ánh.Chủ thể đòi hỏi phải có thêm dấu hiệu đặc biệt như vậy được gọi là chủ thể đặc biệt.

b) Dấu hiệu đặc trưng riêng:

Theo LHS, những đặc điểm nhất định đó có thể thuộc những loại sau:

+ Các đặc điểm liên quan đến chức vụ, quyền hạn.

+ Các đặc điểm liên quan đến nghề nghiệp, tính chất công việc.

+ Các đặc điểm liên quan đến nghĩa vụ phải thực hiện.

+ Các đặc điểm về tuổi.

+ Các đặc điểm về giới tính.

+ Đặc điểm về gia đình, họ hàng…

**Câu 46. Nhân thân người phạm tội.**

**Trả lời:**

Nhân thân người phạm tội trong Luật Hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội:

+ Ảnh hưởng tới việc định tội và định khung hình phạt.

+ Ảnh hưởng trong việc quyết định hình phạt.

+ Có thể là tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

+ Có thể làm rõ một số tình tiết về các yếu tố cấu thành tội phạm như lỗi, mục đích, động cơ của người phạm tội…

**Câu 47. Khái niệm mặt chủ quan của tội phạm & các dấu hiệu của nó.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Mặt chủ quan của tội phạm là hoạt động tâm lí bên trong của người phạm tội.Mặt chủ quan của tội phạm chỉ bao gồm lỗi, mục đích và động cơ; trong đó lỗi được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm.

b) Dấu hiệu:

– Lỗi: Xem phần trả lời tại Câu 48

– Động cơ phạm tội

+ Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội.

+ Cần phân biệt động cơ xử sự và động cơ phạm tội, chỉ trong một số trường hợp phạm tội vô ý thì mới có động cơ sự xử còn phần lớn đều là động cơ phạm tội, động cơ phạm tội cũng có thể thay đổi mức độ nguy hiểm của hành vi.

– Mục đích phạm tội

+ Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội.

+ Người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội đều hướng đến mục đích nhất định, thường là lỗi cố ý trực tiếp vì mong muốn gây ra tội phạm và đạt được mục đích. Một số trường hợp có mục đích nhưng đó chỉ là mục đích của hành vi vì người phạm tội hoàn toàn không mong muốn thực hiện tội phạm hoặc họ không biết hành vi của mình có thể trở thành tội phạm hoặc biết nhưng không có mong muốn trở thành tội phạm.

+ Cũng cần phân biệt mục đích của tội phạm và hậu quả của tội phạm. Hậu quả là kết quả thực tế khi người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội để đạt được mục đích. Mục đích phạm tội là đặt ra trước còn hậu quả là kết quả của hành vi. Tất cả các trường hợp cố ý trực tiếp đều có mục đích phạm tội dù hậu quả đó xảy ra hay không.

**Câu 48. Khái niệm lỗi hình sự & các hình thức của nó.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Lỗi là thái độ tâm lí của con người đối với hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

b) Các hình thức lỗi:

– Lỗi cố ý trực tiếp quy định tại Khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 (BLHHS) như sau: Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

– Lỗi cố ý gián tiếp quy định tại Khoản 2 Điều 9 BLHS như sau: Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

– Lỗi vô ý vì quá tự tin được quy định tại Khoản 1 Điều 10 BLHS như sau: Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

– Lỗi vô ý do cẩu thả quy định tại Khoản 2 Điều 10 BLHS như sau: Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

**Câu 49. Khái niệm lỗi cố ý & các dạng lỗi cố ý.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Lỗi cố ý là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, mong muốn hậu quả xảy ra hoặc không mong muốn nhưng phó mặc cho hậu quả xảy ra.

b) Các dạng lỗi cố ý:

Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

– Căn cứ vào thời điểm hình thành sự cố ý có thể phân biệt hai loại cố ý. Cố ý có dự mưu và cố ý đột xuất.

+ Cố ý có dự mưu là trường hợp người phạm tội đã có sự suy nghĩ, cân nhắc kĩ càng trước khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

+ Cố ý đột xuất là trường hợp người phạm tội vừa có ý định phạm tội đã thực hiện ngay ý định đó, chưa có sự cân nhắc kĩ.

– Cách 2: Căn cứ vào mức độ cụ thể của sự hình dung về hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, có thể phân biệt cố ý xác định và cố ý không xác định.

+ Cố ý xác định là trường hợp người phạm tội hình dung được một cách rõ ràng và cụ thể hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của họ gây ra.

+ Cố ý không xác định là trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng chưa hình dung được một cách cụ thể hậu quả đó.

Lỗi cố ý gián tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

**Câu 50. Phân biệt lỗi cố ý trực tiếp & lỗi cố ý gián tiếp.**

**Trả lời:**

Trong mặt chủ quan của cấu thành tội phạm, yếu tố lỗi là dấu hiệu quan trọng. Theo Điều 10 và Điều 11 BLHS 2015**,** lỗi chia thành 4 loại: cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp, vô ý vì quá tự tin, vô ý do cẩu thả. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, việc xác định loại lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội là rất quan trọng để xem xét một người có tội hay vô tội và quyết định hình phạt. Trong phạm vi bài viết này, mình sẽ giúp các bạn phân biệt lỗi cố ý trực tiếp & lỗi cố ý gián tiếp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Cố ý trực tiếp** | **Cố ý gián tiếp** |
| **Căn cứ pháp lý** | Khoản 1 Điều 10 **BLHS 2015** | Khoản 2 Điều 10 **BLHS 2015** |
| **Khái niệm** | Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốnhậu quả xảy ra; | Người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xẩy ra, tuy không mong muốnnhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra |
| **Về mặt lý trí** | Nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện, thấy trước hành vi đó có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội | Nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện, thấy trước hành vi đó có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội |
| **Về mặt ý chí** | Sự lựa chọn hành vi phạm tội là sự lựa chọn duy nhất, chủ thể lựa chọn hành vi phạm tội vì chủ thể mong muốn hành vi đó | Người phạm tội không mong muốnhậu quả xảy ra, tức hậu quả xảy ra không phù hợp với mục đích phạm tội. Tuy nhiên để thực hiện mục đích này, người phạm tội để mặc hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của mình có thể gây ra |
| **Nguyên nhân gây ra hậu quả** | Có sự cố ý | Có sự cố ý |
| **Trách nhiệm hình sự** | Cao nhất | Cao hơn |
| **Ví dụ** | C và D xảy ra mâu thuẩn, C dùng dao đâm D với ý muốn giết D. Rõ ràng C ý thức được việc mình làm là nguy hiểm và mong muốn hậu quả chết người người xảy ra. | B giăng lưới điện để chống trộm đột nhập nhưng không có cảnh báo an toàn dẫn đến chết người. Dù B không mong muốn hậu quả chết người xảy ra nhưng có ý thức bỏ mặc hậu quả xảy ra nên đây là lỗi cố ý gián tiếp |

**Câu 51. Khái niệm lỗi vô ý & các dạng lỗi vô ý.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Lỗi vô ý là lỗi trong trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được, hoặc do cẩu thả nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả đó, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước (hậu quả này).

b) Các dạng lỗi vô ý:

– Lỗi vô ý vì quá tự tin là lỗi trong trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

– Lỗi vô ý do cẩu thả là lỗi trong trường hợp người phạm tội do cẩu thả nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả đó, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước (hậu quả này).

**Câu 52. Phân biệt lỗi vô ý vì quá tự tin & lỗi vô ý vì cẩu thả.**

**Trả lời:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Lỗi vô ý do quá tự tin** | **Lỗi vô ý do cẩu thả** |
| **Về lý trí** | Người phạm tội thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. | Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. |
| **Về ý chí** | Người phạm tội nghĩ rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc nếu có xảy ra thì cũng ngăn ngừa được. | Người phạm tội phải thấy trước hoặc có đủ điều kiện để thấy trước hậu quả do hành vi của mình gây ra. |

**Câu 53. Vấn đề hỗn hợp lỗi.**

**Trả lời:**

– Hỗn hợp lỗi là cố ý về hành vi nhưng vô ý về hậu quả.

– Hỗn hợp lỗi là trường hợp có hành vi gây thiệt hại nhưng đó là kết quả của nhiều bên có lỗi, có thể có lỗi của người phạm tội, người bị hại hoặc của những người thứ ba.

– Hỗn hợp lỗi chỉ xảy ra trong trường hợp có cấu thành tội phạm tăng nặng của các tội phạm cố ý với tình tiết định khung tăng nặng là hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

**Câu 54. Sự kiện bất ngờ & phân biệt nó với lỗi vô ý vì cẩu thả.**

**Trả lời:**

*1. Sự kiện bất ngờ*

Điều 11 BLHS quy định: “Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ,tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó,thì không phải chịu TNHS”.

Người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ không phải chịu TNHS vì họ không thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả đó,tức là không có lỗi khi gây ra thiệt hại cho xã hội (không làm phát sinh quan hệ PLHS)

Ví dụ: Các luật thuế doanh thu, luật thuế lợi tức, luật thuế tiêu thụ đặc biệt mà Quốc hội Việt Nam thông qua tháng 6/1990, đều có điều khoản quy định các tổ chức và cá nhân bị thiệt hại do thiên tai, địch hoạ, tai nạn bất ngờ được xét giảm hoặc miễn thuế….

2. Lỗi vô ý vì cẩu thả

Lỗi vô ý vì cẩu thả là lỗi của một người trong trường hợp đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho XH của hành vi nhưng do cẩu thả nên đã không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả đó mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả này

***3.  Phân biệt sự kiện bất ngờ với lỗi vô ý vì cẩu thả.***

|  |  |
| --- | --- |
| **SỰ KIỆN BẤT NGỜ** | **LỖI VÔ Ý VÌ CẨU THẢ** |
| Người gây thiệt hại cho xã hội không có nghĩa vụ phải thấy trước hậu quả hoặc không thể thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội khi thực hiện một xử sự nhất định. | Người gây thiệt hại cho xã hội có nghĩa vụ phải thấy trước và có đủ điều kiện để thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi,họ đã không thấy trước hậu quả đó vì không có sự chú ý và thận trọng cần thiết vì họ cẩu thả. |

**Câu 55. Động cơ phạm tội.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý.

b) Nội dung:

– Động cơ phạm tội nói chung không có ý nghĩa quyết định đến tính chất nguy hiểm của tội phạm.

– Động cơ phạm tội nói chung không được phản ánh trong cấu thành tội phạm cơ bản là dấu hiệu định tội.

– Động cơ phạm tội có thể được phản ánh trong cấu thành tội phạm tăng nặng hoặc giảm nhẹ là dấu hiệu định khung tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

– Động cơ phạm tội còn có thể được xem là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ cấu thành tội phạm khi quyết định hình phạt.

**Câu 56. Mục đích phạm tội.**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội.

b) Nội dung:

– Chỉ những tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp mới có mục đích phạm tội.

– Mục đích không được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm.

+ Ở các tội có cấu thành tội phạm vật chất, hậu quả của tội phạm nói chung đã thể hiện được mục đích phạm tội.

+ Ở các tội có cấu thành tội phạm hình thức, việc mô tả hành vi phạm tội nói chung đã thể hiện rõ mục đích phạm tội.

– Mục đích chỉ được phản ánh trong cấu thành tội phạm ở những trường hợp sau đây:

+ Trường hợp dấu hiệu hậu quả chưa phản ánh được mục đích chính của người phạm tội.

+ Trường hợp dấu hiệu hành vi khách quan không phản ánh được mục đích phạm tội.

**Câu 57. Sai lầm về pháp lý.**

**Trả lời:**

Sai lầm về pháp luật là sự đánh giá không đúng của một người về tính chất pháp lý của hành vi đã thực hiện.

Sai lầm về pháp luật có hai dạng:

+ Dạng thứ nhất: Là trường hợp một người khi thực hiện hành vi cho rằng hành vi của mình không phải là tội phạm nhưng Bộ luật hình sự quy định đó là tội phạm thì họ vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đã thực hiện.Ví dụ: A nhờ B vận chuyển hộ cho mình 1 kg thuốc phiện từ Mèo Vạc về giao cho M ở Thị xã Tuyên Quang. B biết đó là thuốc phiện nhưng cho rằng vận chuyển hộ thuốc phiện là không có tội nên B đã đồng ý. Trường hợp này B vẫn bị truy tố về tội vận chuyển trái phép chất ma tuý.

+ Dạng thứ hai: Là trường hợp một người khi thực hiện hành vi cho rằng hành vi của mình là tội phạm nhưngBộ luật hình sựkhông quy định đó là tội phạm thì họ không phải chịutrách nhiệm hình sự.Ví dụ: A và B cãi nhau, A dùng dao thường chém B một nhát, gây thương tích cho B với tỷ lệ thương tật là 5%, A cho rằng mình đã phạm tội cố ý gây thương tích nên đã đến cơ quan Công an tự thú. Trường hợp nàyBộ luật hình sựkhông quy định là tội phạm nên A không phải chịutrách nhiệm hình sự.

**Câu 58. Sai lầm về thực tế & các dạng của nó.**

**Trả lời:**

Sai lầm về thực tế là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất thực tế của hành vi mà người đó thực hiện.

Các dạng sai lầm thực tế:

+ Sai lầm về khách thể là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất của quan hệ xã hội mà hành vi của họ xâm hại tới.

Trong trường hợp sai lầm về khách thể, người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội có khách thể mà họ có ý định thực hiện hoặc tội có khách thể bị xâm hại thực tế nếu họ có lỗi vô ý.

+ Sai lầm về đối tượng là sai lầm của chủ thể về đối tượng tác động khi thực hiện tội phạm.

+ Sai lầm về quan hệ nhân quả là sai lầm của chủ thể trong việc đánh giá sự phát triển của hành vi đã thực hiện của mình.

+ Sai lầm về công cụ, phương tiện là sai lầm của chủ thể về tính chất của công cụ, phương tiện sử dụng khi thực hiện hành vi.

**Câu 59. Nguồn của Luật Hình sự Việt Nam.**

**Trả lời:**

+ Xét về nội dung thì nguồn của pháp luật hình sự phải là văn bản quy phạm pháp luật có các quy phạm pháp luật hình sự– quy phạm quy định về tội phạm và hình phạt.

+ Xét về hình thức thì không phải tất cả các loại (hình thức) văn bản quy phạm pháp luật đều có thể là nguồn của pháp luật hình sự. Do tính chất nghiêm khắc đặc biệt của chế tài hình sự nên nguồn của pháp luật hình sự, về nguyên tắc chỉ có thể là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành. Chỉ văn bản luật (bộ luật hoặc luật) mới có thể là nguồn của ngành luật hình sự. Các văn bản dưới luật không thể là nguồn của ngành luật hình sự.

Tóm lại, nguồn của ngành luật hình sự có thể là bộ luật hình sự, các luật hình sự và các luật có quy phạm pháp luật hình sự. Pháp luật Việt Nam không coi tập quán pháp và án lệ là nguồn của ngành luật hình sự với nghĩa là nguồn quy định tội phạm và hình phạt cũng như các biện pháp hình sự phi hình phạt. Ở đây, nguồn của luật hình sự được hiểu theo nghĩa hẹp “… *nguồn cùa luật hình sự chỉ bao gồm những căn cứ trực tiếp quy định về những gì liên quan đến tội phạm và hình phạt. Nói cách khác, … nguồn của luật hình sự chỉ cố thẻ là những vân bản pháp luật hình sự* ”.

Ngành Luật hình sự Việt Nam coi nguồn duy nhất của ngành luật này là BLHS. Điều này được khẳng định rõ trong BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 cũng như trong BLHS năm 2015. Cả ba bộ luật này, khi định nghĩa khái niệm tội phạm tại Điều 8 đều khẳng định tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội *“được quy định trong BLHS”.*

**Câu 60. Phân loại tội phạm và ý nghĩa của nó.**

**Trả lời:**

Phân loại tội phạm:

– Căn cứ vào khách thể bị xâm hại.

– Căn cứ vào mức độ nguy hiểm của tội phạm.

– Căn cứ vào thái độ tâm lí của người phạm tội.

Ý nghĩa của phân loại tội phạm:

– Phân hoá trách nhiệm hình sự ngay trong Bộ luật Hình sự và cá thể hóa trách nhiệm hình sự khi áp dụng.

– Áp dụng nhiều quy định của như về tuổi chịu trách nhiệm hình sự, về thời hiệu, về điều kiện áp dụng một số loại hình phạt…

– Áp dụng một số quy định của các ngành luật khác có liên quan đến trách nhiệm hình sự, như Luật Tố tụng hình sự…

**Câu 61. Những vấn đề lý luận về cấu thành tội phạm**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong Luật Hình sự.

b) Các đặc điểm của cấu thành tội phạm

– CTTP là một hệ thống các dấu hiệu pháp lí khách quan và chủ quan có tính chất bắt buộc;

– Các dấu hiệu pháp lí này của CTTP nhất thiết phải được quy định trong pháp Luật Hình sự thực định;

– Chỉ có trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các dấu hiệu pháp lí này của CTTP thì mới có căn cứ để khẳng định hành vi nguy hiểm cho xã hội nào đó bị Luật Hình sự cấm và đã được thực hiện trong thực tế chính là một tội phạm;  
Cuối cùng, CTTP chính là mô hình pháp lí của tội phạm

c) Các yếu tố cấu thành tội phạm:

– Khách thể: là các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ bị chủ thể của tội phạm xâm phạm.

– Mặt khách quan: là mặt bên ngoài của tội phạm, bao gồm những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan.

– Chủ thể: là người có năng lực trách nhiệm hình sự bao gồm năng lực nhận thức, năng lực điều khiển hành vi theo đòi hỏi của xã hội và đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật khi thực hiện hành vi phạm tội.

– Mặt chủ quan: là hoạt động tâm lí bên trong của người phạm tội.

Mặt chủ quan của tội phạm chỉ bao gồm lỗi, mục đích và động cơ; trong đó lỗi được phản ánh trong tất cả các CTTP.

+ Lỗi là thái độ tâm lí của con người đối với hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

+ Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý.

+ Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội.

**Câu 62. Các giai đoạn phạm tội theo Luật Hình sự Việt Nam**

**Trả lời:**

a) Các giai đoạn thực hiện tội phạm là các bước trong quá trình cố ý thực hiện tội phạm. Được phân biệt với nhau bởi các dấu hiệu, biển hiệu nhằm đánh giá sự diễn biến mức độ thực hiện ý định phạm tội, làm cơ sở cho việc xác định phạm vi và mức độ trách nhiệm hình sự và hình phạt.

b) Các giai đoạn phạm tội: Quá trình thực hiện tội phạm (lỗi cố ý) có ba giai đoạn:

– Giai đoạn chuẩn bị phạm tội

– Giai đoạn phạm tội chưa đạt

– Giai đoạn tội phạm đã hoàn thành.

Các giai đoạn phạm tội chỉ diễn ra trong các tội được thực hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp. Đối với tội vô ý, người phạm tội không có ý định phạm tội, không mong muốn hậu quả xảy ra cho nên tội vô ý chỉ có thể là những tội đã hoàn thành, không có giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt.

Cụ thể các giai đoạn phạm tội như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn bị phạm tội** | **Phạm tội chưa đạt** | **Tội phạm hoàn thành** | **Tự ý nửa chừng chấm dứt hành vi phạm tội** |
| **Khái niệm** | Giai đoạn người phạm tội tiến hành tìm kiếm công cụ phạm tội; sửa soạn công cụ, phương tiện phạm tội hoặc chuẩn bị những điều kiện thuận lợi cho tội phạm quan sát địa điểm, điều kiện liên quan xung quanh hoàn cảnh của nạn nhân. | Giai đoạn mà người phạm tội có thực hiện hành vi phạm tội, nhưng không thực hiện được đến cùng do những cản trở khách quan. | Giai đoạn hành vi phạm tội làm thỏa mãn tất cả các dấu hiệu được nêu trong cấu thành tội phạm quy định trong luật. | Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. |
| **Đặc điểm** | -Thứ nhất, CBPT tồn tại dưới dạng “hành vi” và hành vi chuẩn bị liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện tội phạm như: tìm kiến công cụ, phương tiện phạm tội; tạo điều kiện cần thiết khác (nghiên cứu, xem xét địa hình nơi dự định thực hiện tội phạm,..),..-Thứ hai, ý định phạm tội đã được biểu hiện ra bên ngoài. Thời điểm muộn nhất của giai đoạn CBPT là thời điểm trước lúc người phạm tội thực hiện hành vi khách quan được quy định trong cấu thành tội phạm (là những dấu hiệu chung cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật) hoặc hành vi đi liền trước hành vi  khách quan  +Thứ ba, nguyên nhan không thực hiện tội phạm được đến cùng là do khách quan ngoài ý muốn (yếu tố giúp phân biệt với tự ý nửa chừng chấm dứt phạm tội) | -Thứ nhất, người phạm tội đã trực tiếp thực hiện tội phạm qua việc:(i)Thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm, hoặc  (ii) Thực hiện hành vi đi liền trước hành vi khách quan.  -Thứ hai, người phạm tội chưa thực hiện tội phạm đến cùng (tức chưa hành vi của họ chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu về mặt khách quan trong cấu thành tội phạm (dấu hiệu phân biệt với tội phạm hoàn thành)  -Thứ ba, nguyên nhân không thực hiện tội phạm đến cùng là do:  +Khách quan ngoài ý muốn hoặc  +Sai lầm của người phạm tội (về đối tượng tác động hay công cụ, phương tiện,…) như: bắn nhưng đạn không nổ, thuốc độc không đủ liều lượng,… | Cần phân biệt Tội phạm hoàn thành cới Tội phạm kết thúc:+ Tội phạm hoàn thành: hành vi phạm tội thỏa mãn hết các dấu hiệu về mặt pháp lý quy định trong luật.  + Tội phạm kết thúc: hành vi phạm tội thực sự chấm dứt trên thực tế.  ->Hai thời điểm trên có thể trùng nhau hoặc không trùng nhau. | -Nửa chừng: tức phải xảy ra ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt.-Tự ý, tức phải:  +Tự nguyện chấm dứt hành vi phạm tội.  +Chấm dứt một cách dứt khoát: triệt để, từ bỏ hẳn ý định phạm tội. |
| **Phạm vi trách nhiệm hình sự** | Chỉ phải chịu TNHS đối với những tội quy định tại khoản 2 ĐIều 14 BLHS 2015 | Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt(Điều 15) | Mọi hành vi tội phạm hoàn thành về nguyên tắc đều phải chịu TNHS | Được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm. (ĐIều 16)Lưu ý: chỉ là người phạm tội được miễn TNHS, tức vẫn bị coi là tội phạm. |
| **Mức độ trách nhiệm hình sự** | Hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể (Khoản 2 ĐIều 57) | Nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định. (khoản 3 ĐIều 57) | Áp dụng theo quy định tại từng điều luật của tội phạm cụ thể |  |

**Câu 63. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự theo Luật Hình sự Việt Nam.**

**Trả lời:**

Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là những trường hợp làm mất tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi gây thiệt hại nên được quy định trong Luật Hình sự để xác định những trường hợp bình thường là tội phạm nhưng không bị coi là tội phạm khi được thực hiện trong điều kiện kèm theo tình tiết đó.

– Sự kiện bất ngờ (Điều 20)

– Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21)

– Phòng vệ chính đáng (Điều 22)

– Tình thế cấp thiết (Điều 23)

**Câu 64. Đồng phạm theo Luật Hình sự Việt Nam**

**Trả lời:**

a) Khái niệm:

Tại khoản 1 Điều 17 BLHS quy định “Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.”

b) Các loại đồng phạm:

– Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

+ Trực tiếp tham gia thực hiện hành vi phạm tội.

+ Không trực tiếp tham gia thực hiện hành vi phạm tội.

– Người tổ chức: là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

+ Người chủ mưu là người đề xướng chủ trương, phương hướng hoạt động của nhóm đồng phạm. Người chủ mưu có thể trực tiếp điều khiển hoạt động của tổ chức nhưng cũng có thể không.

+ Người cầm đầu là người đứng đầu, người thành lập nhóm đồng phạm hoặc tham gia vào việc soạn thảo kế hoạch, phân công, giao nhiệm vụ cho đồng bọn cũng như đôn đốc, điều khiển hoạt động của nhóm đồng phạm.

+ Người chỉ huy là người điều khiển trực tiếp của nhóm đồng phạm có vũ trang hoặc bán vũ trang.

– Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm

– Người giúp sức là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm

**Câu 65. Trách nhiệm hình sự.**

Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lí, bao gồm: nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự (hình phạt, biện pháp tư pháp) và chịu mang án tích.

Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong luật hình sự. Trách nhiệm hình sự được đặt ra khi:

1) Chủ thể là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật;

2) Chủ thể đã thực hiện hành vi được quy định trong luật hình sự là tội phạm;

3) Còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và chủ thể không được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của luật. Trách nhiệm hình sự không chỉ giới hạn ở trách nhiệm của người phạm tội mà cần được hiểu rộng hơn với nghĩa là tống hợp các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể: Nhà nước – bên thực hiện trách nhiệm hình sự và người phạm tội – bên chịu trách nhiệm hình sự. Trong đó, Nhà nước có quyền truy tố, xét xử và buộc người phạm tội phải chịu hình phạt tương xứng và có nghĩa vụ đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội không bị xâm phạm; Người phạm tội có nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, của các biện pháp cưỡng chế nhà nước và có quyền yêu cầu Nhà nước đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trách nhiệm hình sự gồm có: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo, không giam giữ, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Ngoài các hình phạt trên còn có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung như cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế, tước một số quyền công dân, tước danh hiệu quân nhân, tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính.

**Câu 66. Hình phạt chính áp dụng cho người phạm tội trong Luật Hình sự Việt Nam.**

Hình phạt chính là hình phạt bắt buộc áp dụng đối với người phạm tội và được Tòa án tuyên độc lập đối với mỗi tội phạm cụ thể. Hình phạt chính bao gồm: cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.

\* Đặc điểm các loại hình phạt chính như sau:

– Cảnh cáo (Điều 29 Bộ luật Hình sự) là hình phạt khiển trách công khai của Nhà nước do Tòa án tuyên đối với người bị kết án. Cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất, người bị kết án cảnh cáo không bị mất đi quyền lợi thiết thân, tuy nhiên họ chịu sự tổn thất về tinh thần. Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt;

– Phạt tiền (Điều 30 Bộ luật Hình sự) là hình phạt có tính chất kinh tế, nhằm vào tài sản của người phạm tội, buộc người phạm tội phải nộp một khoản tiền để sung quỹ nhà nước. Hình phạt tiền áp dụng với những tội ít nghiêm trọng, được áp dụng là hình phạt chính khi có điều luật quy định. Ngoài ra phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sng khi không áp dụng là hình phạt chính.

–  Cải tạo không giam giữ (Điều 31 Bộ luật Hình sự) là hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định, xét thấy không cần thiết phải cách ly khỏi xã hội mà giao họ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Người bị kết án về tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, phạm tội lần đầu, đã hối cải.

+ Người bị kết án phải có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng mà xét thấy không cần thiết phải cách ly họ khỏi xã hội.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương chính sách pháp luật của Nhà nước; phải tích cực tham gia lao động, học tập, sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật; 3 tháng một lần kiểm điểm việc cải tạo của mình trước cơ quan giám sát, giáo dục. Nếu người bị kết án di chuyển chỗ ở hoặc nơi làm việc phải báo cáo với Tòa án, báo cáo với cơ quan tổ chức đang giám sát giáo dục biết. Người bị kết án bị khấu trừ từ 5% đến 20% thu nhập để sung quy nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn khấu trừ thu nhập. Thời gian cải tạo không giam giữ là từ 6 tháng đến 3 năm.

– Trục xuất (Điều 32 Bộ luật Hình sự) là buộc người nước ngoài phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Tù có thời hạn (Điều 33 Bộ luật Hình sự) là hình phạt tước quyền tự do của người bị kết án, buộc họ phải cách ly khỏi cuộc sống xã hội trong một thời gian nhất định. Người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam, phải tuân theo mọi chế độ sinh hoạt, lao động cải tạo của trại. Tù có thời hạn có mức tối thiểu là 3 tháng, tối đa là 20 năm.

– Tù chung thân (Điều 34 Bộ luật Hình sự) là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Theo nguyên tắc chung người bị kết án tù chung thân phải ở trại giam cho đến khi chết, tuy vậy, nếu họ cải tạo tốt thì có thể được giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

– Tử hình (Điều 35 Bộ luật Hình sự) chỉ được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng mà xét thây không còn khả năng giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội. Không áp dụng hình phạt tử hình với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử. Trường hợp này tử hình chuyển xuống tù chung thân.

**Câu 67. Hình phạt bổ sung áp dụng cho người phạm tội trong Luật Hình sự Việt Nam.**

Hình phạt bổ sung, là hình phạt có tính chất hỗ trợ cho hình phạt chính, hình phạt bổ sung không được áp dụng độc lập mà chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt chính. Nếu như đối với mỗi tội phạm chỉ được áp dụng một hình phạt chình đối với hình phạt bổ sung có thể được áp dụng một hoặc nhiều chứ không chỉ có một. Khoản 2 Điều 28 Bộ luật Hình sự quy định 7 loại hình phạt bổ sung: cấm đảm nhệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế, tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính

\* Đặc điểm các hình phạt bổ sung như sau:

– Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định tại Điều 36 Bộ luật hình sự là không cho người bị kết án giữ chức vụ nhất định trong cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, không cho họ làm công việc nhất định nếu việc ấy bị họ lợi dụng để tiếp tục phạm tội thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

– Cấm cư trú (Điều 37 Bộ luật Hình sự) là buộc người bị kết án sau khi chấp hành hình phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một địa phương nhất định, thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

– Quản chế (Điều 38) được áp dụng đối với người bị kết án sau khi đã chấp hành hình phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định có sự kiểm soát và giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương, thời hạn từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Trong thời gian quản chế, người bị kết án bị tước một số quyền công dân, không được ra khỏi nơi cư trú, bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

– Tước một số quyền công dân (Điều 39) áp dụng đối với người bị kết án vè tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác do pháp luật quy định như quyền ứng cử, bầu cử, quyền làm việc trong cơ quan nhà nước, trong lực lượng vũ trang, thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

– Tịch thu tài sản (Điều 40) là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ  nhà nước.

**Câu 68. Các biện pháp tư pháp áp dụng với cá nhân trong Luật Hình sự Việt Nam.**

Các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội được quy định tại các Điều 47, 48, 49 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), gồm:

– Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm.

– Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi.

– Bắt buộc chữa bệnh.

Đây là ba biện pháp được kế thừa của BLHS năm 1999.

**Câu 69. Các hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội.**

Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Cụ thể:

Hình phạt chính bao gồm:

* Phạt tiền;
* Đình chỉ hoạt động có thời hạn;
* Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Hình phạt bổ sung bao gồm:

* Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;
* Cấm huy động vốn;
* Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

(Khoản 1, 2 Điều 33 BLHS năm 2015)

Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội:

* Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
* Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;
* Khôi phục lại tình trạng ban đầu;
* Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

(Khoản 2 Điều 46 BLHS năm 2015)

**Câu 70. Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong Luật Hình sự Việt Nam.**

Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

–  Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại: Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại là hành vi của một người hoặc một số người đang thuộc biên chế của tổ chức kinh tế mà theo pháp luật thì tổ chức kinh tế này là pháp nhân thương mại. Nếu họ không phải trong tổ chức kinh tế được công nhận là pháp nhân thương mại thì hành vi phạm tội của họ không phải là hành vi của pháp nhân thương mại. Tuy nhiên, nếu một người được pháp nhân thương mại ký hợp đồng hay uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ do pháp nhân thương mại giao và khi thực hiện họ nhân danh pháp nhân thương mại đã ký hợp đồng hoặc uỷ quyền cho họ thì hành vi phạm tội của người này vẫn là hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại mà họ ký hợp đồng hoặc được uỷ quyền.

–  Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại: Khi một người hoặc một số người thực hiện hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại giao hoặc uỷ quyền đều vì lợi ích của pháp nhân thương mại chứ không vì lợi ích cá nhân của họ. Tuy nhiên, nếu trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội họ lại lợi dụng pháp nhân thương mại để thực hiện thêm hành vi vì lợi ích cá nhân thì chỉ hành vi nào vì lợi ích của pháp nhân thương mại mới buộc pháp nhân thương mại phải chịu, còn hành vi nào vượt ra ngoài lợi ích của pháp nhân thương mại mà vì lợi ích cá nhân họ thì họ phải chịu.

–  Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại: Hành vi phạm tội của một hoặc một số người phải có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại. Sự chỉ đạo điều hành là sự chỉ đạo của những người đứng đầu hoặc của một tập thể pháp nhân thương mại như: Giám đốc, Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của công ty.Sự chỉ đạo, điều hành này cũng tương tự như trường hợp phạm tội có tổ chức mà người tổ chức là người chỉ đạo điều hành mọi hành vi của tất cả các đồng phạm khác. Ngoài sự chỉ đạo, điều hành của những người nhân danh pháp nhân thương mại còn có trường hợp tuy không có sự chỉ đạo, điều hành nhưng lại có sự chấp thuận của những người đứng đầu pháp nhân thương mại thì hành vi phạm tội cũng là hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại.

–  Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 tuỳ thuộc vào tội phạm mà pháp nhân thương mại thực hiện: 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng; 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng; 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng; 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.

**Câu 71. Những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp luật về thời hiệu theo Luật Hình sự Việt Nam.**

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tại khoản 2, Điều 27 Bộ luật hình sự 2015, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

+) Năm năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng.

Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm (Khoản 1, Điều 9, Bộ luật hình sự)

+) Mười năm đối với các tội phạm nghiêm trọng;

Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù; (khoản 1 Điều 9 Bộ luật hình sự).

+) Mười lăm năm đối với các tội phạm rất nghiêm trọng;

Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù; (khoản 1 Điều 9 Bộ luật hình sự).

+) Hai mươi năm đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là  tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. (khoản 1 Điều 9 Bộ luật hình sự).

Về thời gian tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, khoản 3, Điều 27, BLHS quy định: “*Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.*

*Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ*”.

**Câu 72. Những biện pháp miễn chấp hành hình phạt theo Luật Hình sự Việt Nam.**

Miễn chấp hành hình phạt áp dụng với những trường hợp người bị kết án đã có bản án có hiệu lực pháp luật nhưng chưa chấp hành hoặc đã chấp hành được một phần hình phạt thì có thể được Tòa xem xét cho miễn chấp hành hình phạt tù nếu đủ những điều kiện trong từng trường hợp cụ thể.

**1. Miễn chấp hành hình phạt có điều kiện, đủ 4 điều kiện sau:**

– Bị án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn;

– Chưa chấp hành hình phạt mà có công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo;

– Không còn nguy hiểm cho xã hội;

– Viện trưởng Viện kiểm sát đề nghị;

**2. Miễn trong trường hợp được hoãn:**

– Tội phạm rất nghiêm trọng;

– Trong thời gian hoãn đã lập công;

– Đã được hoãn chấp hành theo Điều 61 Bộ luật hình sự:

+ Bị bệnh nặng được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục;

+ Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi;

+ Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến một năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

+ Bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến một năm.

– Viện trưởng Viện kiểm sát đề nghị.

**3. Đặc xá**

Là biện pháp khoan hồng của Nhà nước, miễn chấp hành toàn bộ phần còn lại của hình phạt tù cho phạm nhân hoặc cho những phạm nhân thỏa mãn điều kiện nhất định

**4. Đại xá**

Là biện pháp khoan hồng của Nhà nước, tha tội triệt để và hoàn toàn cho hàng loạt những người phạm tội nhất định

**5. Trường hợp đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt**

– Bị kết án tội ít nghiêm trọng.

– Đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo Điều 62 Bộ luật hình sự.

– Lập công.

– Viện trưởng Viện kiểm sát đề nghị.

**6. Điều kiện miễn chấp hành hình phạt với người bị cấm cư trú hoặc quản chế**

– Đã chấp hành ½ hình phạt.

– Đã cải tạo tốt.

– Chính quyền địa phương đề nghị.

**7. Miễn chấp hành hình phạt tiền còn lại**

– Đã tích cực chấp hành được một phần.

– Hoàn cảnh kinh tế đã khó khăn.

– Đã lập công lớn.

– Đề nghị của Viện kiểm sát.

**8. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt**

– Đã chấp hành 1/3 thời gian cải tạo không giam giữa, hoặc 1/3 thời gian tù có thời thời hạn, hoặc 12 năm đối với tù chung thân.

– Đã chứng tỏ có quyết tâm cải tạo như thành thật hối lỗi, tích cực học tập, lao động, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế trại giam hoặc chế độ cải tạo không giam giữ.

– Có sự đề nghị của cơ quan, tổ chức nhà nước.

**9. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt**

– Đã lập công.

– Đã quá già yếu (trên 70 tuổi, hoặc trên 60 tuổi mà có bệnh nằm chữa thường xuyên).

– Mắc bệnh hiểm nghèo.

Có thể được xét giảm sớm hoặc mức giảm nhiều hơn.

**Câu 73. Án treo theo Luật Hình sự Việt Nam**

Theo cuốn từ điển Luật học của Viện khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp thì : “*Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện”.*

Theo khoản 1 Điều 65 Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 thì: *“Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự”.*

Theo Điều 1 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/05/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của BLHS về án treo*: “Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù”.*

***Điều 65. Án treo***

*1. Khi xử phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.*

*2. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.*

*3. Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án treo hình phạt bổ sung nếu trong điều luật áp dụng có quy định hình phạt này.*

*4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.*

*5. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.*

**Câu 74. Xóa án tích theo Luật Hình sự Việt Nam**

**Xóa án tích** là một chế định mang tính nhân đạo của pháp Luật Hình sự, thể hiện sự thừa nhận về mặt pháp lý người bị kết án không còn mang án tích nữa và vì vậy không phải tiếp tục gánh chịu hậu quả do việc kết án mang lại.

Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 70 đến Điều 73 của Bộ luật này.

– Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án.

– Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích.

– Đương nhiên xóa án tích.

– Xóa án tích theo quy định của Tòa án.

– Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt.

**Câu 75. Các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt trong Luật Hình sự Việt Nam.**

Các tội phạm xâm phạm đến quyền sở hữu có tính chiếm đoạt trong Luật Hình sự Việt Nam:

* Điều 168. Tội cướp tài sản.
* Điều 169. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.
* Điều 170. Tội cưỡng đoạt tài sản.
* Điều 171. Tội cướp giật tài sản.
* Điều 172. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.
* Điều 173. Tội trộm cắp tài sản.
* Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
* Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.
* Điều 176. Tội chiếm giữ trái phép tài sản.

**Câu 76. Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại trong Luật Hình sự Việt Nam.**

Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại trong Luật Hình sự Việt Nam

* Điều 188: Tội buôn lậu.
* Điều 189: Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới.
* Điều 190: Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm.
* Điều 191: Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm.
* Điều 192: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả.
* Điều 193: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực , thực phẩm, phụ gia thực phẩm.
* Điều 194: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.
* Điều 195: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú ý, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi.
* Điều 196: Tội đầu cơ.
* Điều 199: Tội vi phạm quy định về cung ứng điện.

**Câu 77. Các tội phạm xâm phạm lợi ích của người tiêu dùng theo Luật Hình sự Việt Nam.**

Các tội phạm xâm hại tới lợi ích của người tiêu dùng theo Luật Hình sự Việt Nam.

* Điều 197: Tội quảng cáo gian dối.
* Điều 198: Tội lừa dối khách hàng.

**Câu 78. Các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán trong Luật Hình sự Việt Nam.**

Các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán:

* Điều 200: Tội trốn thuế.
* Điều 201: Tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự.
* Điều 202: Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả.
* Điều 203: Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước.
* Điều 204: Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước.
* Điều 205: Tội lập quỹ trái phép.
* Điều 206: Tội vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.
* Điều 207: Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả.
* Điều 208: Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác.
* Điều 209: Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán.
* Điều 210: Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán.
* Điều 211: Tội thao túng thị trường chứng khoán.
* Điều 212: Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán.

**Câu 79. Vai trò của Luật Hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay.**

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp hiện nay ở Việt Nam, Luật Hình sự có vai trò hết sức quan trọng. Là ngành luật “xương sống” trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Hình sự là chế tài nghiêm minh nhất để bảo vệ các quan hệ xã hội, xây dựng Nhà nước thượng tôn Hiến pháp và pháp luật.

*Trước hết,*với đối tượng điều chỉnh riêng biệt của Luật Hình sự và phương pháp điều chỉnh đặc thù của nó là mệnh lệnh – phục tùng, áp đặt đơn phương cho người thực hiện hành vi phạm tội thì Luật Hình sự đã phần nào ổn định được chế độ chính trị, nền kinh tế và xã hội của nước ta từ trong thời kỳ phong kiến đến ngày nay. Và khi Luật Hình sự là công cụ kiểm soát hiệu quả các hành vi trong xã hội thì nền kinh tế ngày càng phát triển hơn và nước ta dần trở thành nước có nền chính trị ổn định bậc nhất thế giới như hôm nay.

*Thứ hai,*Luật Hình sự chỉ duy nhất điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội giữa Nhà nước và người phạm tội nhưng lại làm nhiệm vụ bảo vệ nhiều loại quan hệ xã hội khác nhau được các ngành luật khác điều chỉnh. Tức là nó chính là “cái khung” pháp lý để bảo vệ, duy trì hoạt động của các ngành luật khác và giúp những ngành luật chuyên ngành thực hiện chức năng của mình một cách hiệu quả để góp phần vào ổn định đất nước thực hiện được ý đồ chính trị của giai cấp cầm quyền một cách tuyệt đối. Đưa xã hội và khuôn khổ pháp lý một cách dễ dành hơn.

* Luật Hình sự quy định những hành vi bị coi là tội phạm và quy định hình phạt đối với người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội. Là nguồn duy nhất để xử lý người phạm tội.
* Nhà nước có quyền buộc người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự.
* Hình phạt của Luật Hình sự là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất.
* Tội phạm là những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội được qui định trong Bộ luật Hình sự.
* Hình phạt chỉ áp dụng đối với người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội.
* Hình phạt có sức răn đe rất lớn, có thể hạn chế hoặc tước bỏ quyền tự do và tính mạng của người phạm tội.
* Kèm theo hình phạt luôn có hậu quả pháp lý là án tích. Người bị kết án phải mang án tích trong một thời hạn do luật định. Tình tiết có án tích sẽ là đặc điểm về nhân thân bất lợi cho người có đặc điểm đó trong nhiều hoạt động của đời sống xã hội cũng như khi có hành vi vi phạm pháp luật hoặc hành vi phạm tội. Có án tích có thể là tình tiết để xác định một số hành vi trái pháp luật nhất định là tội phạm hoặc là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.
* Tính nghiêm khắc nhất của hình phạt còn thể hiện ở chỗ: các biện pháp cưỡng chế khác có thể được áp dụng kèm với hình phạt nhưng hình phạt không thể áp dụng kèm với các biện pháp cưỡng chế khác
* Luật Hình sự “tấm khiên” phòng ngừa, đồng thời là “thanh kiếm” đấu tranh, trấn áp tội phạm.
* Xử lý nghiêm minh người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.